



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Sài Gòn Thương Tín**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép/Quyết định**  
**Thành lập và Hoạt động**

|                  |                          |
|------------------|--------------------------|
| Số 111/GP-NHNN   | ngày 9 tháng 11 năm 2018 |
| Số 02/QĐ-TTGSNH2 | ngày 3 tháng 1 năm 2025  |
| Số 84/QĐ-TTGSNH2 | ngày 19 tháng 2 năm 2025 |

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

**Giấy phép Đăng ký**  
**Kinh doanh**

|               |                          |
|---------------|--------------------------|
| Số 0301103908 | ngày 13 tháng 1 năm 1992 |
|---------------|--------------------------|

Giấy phép đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 12 năm 2022. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                          |                                                                    |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Ông Dương Công Minh      | Chủ tịch                                                           |
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Thành viên<br>(đã có đơn xin từ nhiệm<br>ngày 12 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Phạm Văn Phong       | Phó Chủ tịch                                                       |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ       | Thành viên                                                         |
| Ông Phan Đình Tuệ        | Thành viên                                                         |
| Ông Vương Công Đức       | Thành viên độc lập                                                 |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng     | Thành viên độc lập                                                 |

**Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Minh Triết  | Trưởng Ban |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Thành viên |
| Ông Lâm Văn Kiệt     | Thành viên |
| Bà Hà Quỳnh Anh      | Thành viên |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                                      |                                                                               |                                                                                             |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>             | Ông Nguyễn Đức Thụy                                                           | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 3 tháng 3 năm 2026)                                               |
|                                      |                                                                               | Quyền Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 23 tháng 12 năm 2025<br>đến ngày 2 tháng 3 năm 2026)        |
|                                      | Ông Nguyễn Thanh Nhung                                                        | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 23 tháng 12 năm 2025)                                         |
|                                      |                                                                               | Quyền Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 27 tháng 5 năm 2025<br>đến ngày 22 tháng 12 năm 2025)       |
|                                      | Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm                                                      | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)                                             |
|                                      | Ông Hà Văn Trung                                                              | Phó Tổng Giám đốc thường trực<br>(từ ngày 25 tháng 12 năm 2025)                             |
|                                      |                                                                               | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 24 tháng 12 năm 2025)                                        |
|                                      | Ông Nguyễn Minh Tâm                                                           | Phó Tổng Giám đốc                                                                           |
|                                      | Ông Đào Nguyên Vũ                                                             | Phó Tổng Giám đốc                                                                           |
|                                      | Bà Quách Thanh Ngọc Thủy                                                      | Phó Tổng Giám đốc                                                                           |
|                                      | Ông Hồ Doãn Cường                                                             | Phó Tổng Giám đốc                                                                           |
|                                      | Ông Lê Đức Thịnh                                                              | Phó Tổng Giám đốc                                                                           |
|                                      | Bà Nguyễn Thị Kim Oanh                                                        | Phó Tổng Giám đốc                                                                           |
|                                      | Bà Nguyễn Thị Kiều Anh                                                        | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 23 tháng 12 năm 2025)                                         |
| <b>Kế toán trưởng</b>                | Ông Vũ Minh Quân                                                              | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 25 tháng 12 năm 2025)                                         |
|                                      | Ông Nguyễn Bá Trị                                                             | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)                                         |
|                                      | Ông Hoàng Thanh Hải                                                           | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)                                         |
|                                      |                                                                               |                                                                                             |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Nguyễn Đức Thụy                                                           | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 3 tháng 3 năm 2026)                                               |
|                                      | Ông Dương Công Minh                                                           | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>(từ ngày 23 tháng 12 năm 2025<br>đến ngày 2 tháng 3 năm 2026) |
|                                      | Ông Nguyễn Thanh Nhung                                                        | Quyền Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 27 tháng 5 năm 2025<br>đến ngày 22 tháng 12 năm 2025)       |
|                                      | Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm                                                      | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)                                             |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |                                                                                             |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                                                 |                                                                                             |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 100 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hà Văn Trung  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 19 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 100.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) của báo cáo tài chính riêng trong đó mô tả chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính riêng thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”). Ngân hàng đã ghi nhận, đo lường và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng này theo các kiến nghị được đề cập tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00525-26-1



  
Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đăng Phương  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2254-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026

|                     |                                                                      | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2024<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                    |                                 |                                 |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt và vàng</b>                                              | <b>4</b>           | <b>5.128.547</b>                | <b>7.948.136</b>                |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>5</b>           | <b>15.247.930</b>               | <b>15.773.101</b>               |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>6</b>           | <b>178.264.842</b>              | <b>92.252.625</b>               |
| 1                   | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                    | 171.060.068                     | 80.560.581                      |
| 2                   | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                    | 7.204.774                       | 11.692.044                      |
| <b>V</b>            | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>7</b>           | <b>234.999</b>                  | <b>-</b>                        |
| 1                   | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác        |                    | 234.999                         | -                               |
| <b>VI</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |                    | <b>593.048.795</b>              | <b>518.699.691</b>              |
| 1                   | Cho vay khách hàng                                                   | 8                  | 612.087.786                     | 526.765.206                     |
| 2                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 9                  | (19.038.991)                    | (8.065.515)                     |
| <b>VIII</b>         | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>10</b>          | <b>92.120.677</b>               | <b>85.638.228</b>               |
| 1                   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                    | 33.039.340                      | 23.545.019                      |
| 2                   | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                    | 67.177.859                      | 75.363.197                      |
| 3                   | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                    | (8.096.522)                     | (13.269.988)                    |
| <b>IX</b>           | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>11</b>          | <b>3.542.869</b>                | <b>3.614.879</b>                |
| 1                   | Đầu tư vào công ty con                                               |                    | 4.093.172                       | 4.093.172                       |
| 4                   | Đầu tư dài hạn khác                                                  |                    | 96.642                          | 96.642                          |
| 5                   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                    | (646.945)                       | (574.935)                       |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định</b>                                               |                    | <b>6.844.079</b>                | <b>7.133.243</b>                |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình                                             | 12                 | 3.987.512                       | 4.194.528                       |
| a                   | Nguyên giá                                                           |                    | 8.719.783                       | 8.374.796                       |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                    | (4.732.271)                     | (4.180.268)                     |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình                                              | 13                 | 2.856.567                       | 2.938.715                       |
| a                   | Nguyên giá                                                           |                    | 4.983.288                       | 4.894.890                       |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                    | (2.126.721)                     | (1.956.175)                     |
| <b>XII</b>          | <b>Tài sản Có khác</b>                                               | <b>14</b>          | <b>14.199.814</b>               | <b>9.983.218</b>                |
| 1                   | Các khoản phải thu                                                   | 14(a)              | 9.493.086                       | 6.342.011                       |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 14(b)              | 5.610.100                       | 5.200.168                       |
| 3                   | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          |                    | 641.711                         | 615.134                         |
| 4                   | Tài sản Có khác                                                      | 14(c)              | 1.992.829                       | 1.334.781                       |
| 5                   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | 14(d)              | (3.537.912)                     | (3.508.876)                     |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |                                                                      |                    | <b>908.632.552</b>              | <b>741.043.121</b>              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             |                                                                           | Thuyết<br>minh | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |                |                         |                         |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và<br/>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>          | <b>15</b>      | <b>22.246.916</b>       | <b>54.255</b>           |
| 1           | Tiền gửi và vay Chính phủ và Ngân hàng Nhà<br>nước Việt Nam               |                | 22.246.916              | 54.255                  |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                          | <b>16</b>      | <b>157.394.275</b>      | <b>71.580.613</b>       |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                    |                | 153.958.013             | 62.476.969              |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác                                             |                | 3.436.262               | 9.103.644               |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                            | <b>17</b>      | <b>613.013.993</b>      | <b>561.741.401</b>      |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản<br/>nợ tài chính khác</b> | <b>7</b>       | <b>-</b>                | <b>54.007</b>           |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                           | <b>18</b>      | <b>39.184.704</b>       | <b>36.753.523</b>       |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                  | <b>19</b>      | <b>17.868.080</b>       | <b>16.768.792</b>       |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                               |                | 11.080.479              | 8.364.228               |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                        |                | 6.787.601               | 8.404.564               |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |                | <b>849.707.968</b>      | <b>686.952.591</b>      |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                     | <b>21</b>      |                         |                         |
| 1           | Vốn                                                                       |                | 20.601.582              | 20.601.582              |
| a           | Vốn điều lệ                                                               |                | 18.852.157              | 18.852.157              |
| b           | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                       |                | 1.121                   | 1.121                   |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần                                                      |                | 1.747.651               | 1.747.651               |
| e           | Vốn khác                                                                  |                | 653                     | 653                     |
| 2           | Các quỹ                                                                   |                | 7.561.632               | 5.658.573               |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                |                | 118.046                 | 118.046                 |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối                                                  |                | 30.643.324              | 27.712.329              |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                |                | <b>58.924.584</b>       | <b>54.090.530</b>       |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |                | <b>908.632.552</b>      | <b>741.043.121</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B02/TCTD**  
**(Ban hành theo Thông tư**  
**số 49/2014/TT-NHNN**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 của**  
**Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)**

**Thuyết minh      31/12/2025      31/12/2024**  
**triệu VND      triệu VND**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|   |                                           |    |            |            |
|---|-------------------------------------------|----|------------|------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                          | 33 | 116.931    | 136.601    |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 33 | 54.223.854 | 96.982.516 |
|   | <i>Trong đó:</i>                          |    |            |            |
|   | ▪ Cam kết mua ngoại tệ                    |    | 396.703    | 2.872.223  |
|   | ▪ Cam kết bán ngoại tệ                    |    | 266.066    | 1.060.117  |
|   | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ      |    | 53.561.085 | 93.050.176 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 33 | 8.371.153  | 7.781.071  |
| 5 | Bảo lãnh khác                             | 33 | 13.765.761 | 12.004.614 |
| 6 | Các cam kết khác                          | 33 | 38.355     | -          |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 34 | 29.861.586 | 31.648.837 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 35 | 15.823.043 | 8.851.468  |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác                  | 36 | 71.559.934 | 78.459.452 |

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập



Lê Thị Huyền  
Kế toán

Người kiểm soát

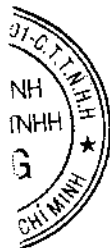


Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hà Văn Trung  
Phó Tổng Giám đốc thường trực



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

|             |                                                                                       | Thuyết<br>minh | 2025<br>Triệu VND   | 2024<br>Triệu VND   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 22             | 56.524.483          | 49.118.117          |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 23             | (30.422.536)        | (25.143.070)        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |                | <b>26.101.947</b>   | <b>23.975.047</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 24             | 6.026.308           | 5.817.693           |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             | 24             | (3.234.378)         | (3.136.532)         |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>24</b>      | <b>2.791.930</b>    | <b>2.681.161</b>    |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>25</b>      | <b>905.144</b>      | <b>1.064.319</b>    |
| <b>V</b>    | <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>26</b>      | <b>(8.692)</b>      | <b>55.547</b>       |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            | 27             | 1.739.137           | 364.199             |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                | 27             | (478.444)           | (360.265)           |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>27</b>      | <b>1.260.693</b>    | <b>3.934</b>        |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>28</b>      | <b>18.932</b>       | <b>303.435</b>      |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>29</b>      | <b>(12.341.276)</b> | <b>(13.364.897)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>18.728.678</b>   | <b>14.718.546</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>30</b>      | <b>(11.188.238)</b> | <b>(2.159.878)</b>  |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>                                |                | <b>7.540.440</b>    | <b>12.558.668</b>   |

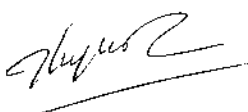
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B03/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|             | Thuyết<br>minh                                                  | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế<br/>(mang sang từ trang trước)</b> | <b>7.540.440</b>  | <b>12.558.668</b>  |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | (1.630.431)       | (2.711.288)        |
| 8           | Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 26.577            | 168.719            |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                       | <b>37</b>         | <b>(1.603.854)</b> |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                  | <b>5.936.586</b>  | <b>10.016.099</b>  |

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập



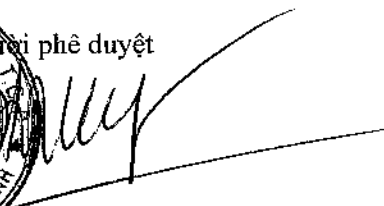
Lê Thị Huyền  
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Hà Văn Trung  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                |                                                                                                     | 2025<br>Triệu VND   | 2024<br>Triệu VND   |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                     |                     |                     |
| 01                                             | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                               | 56.725.851          | 50.106.049          |
| 02                                             | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                          | (27.740.828)        | (28.025.544)        |
| 03                                             | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                             | 2.791.930           | 2.681.161           |
| 04                                             | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán                   | 912.443             | 1.267.733           |
| 05                                             | Chi phí khác đã chi                                                                                 | (266.002)           | (209.429)           |
| 06                                             | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                   | 1.406.390           | 111.597             |
| 07                                             | Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý                                                       | (12.777.251)        | (11.652.571)        |
| 08                                             | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                                  | (2.707.502)         | (2.466.408)         |
|                                                | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b> | <b>18.345.031</b>   | <b>11.812.588</b>   |
|                                                | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                          | <b>(91.397.029)</b> | <b>(72.247.826)</b> |
| 09                                             | Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác                    | 4.487.270           | (7.822.044)         |
| 10                                             | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                            | (1.899.935)         | (10.358.358)        |
| 11                                             | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                  | (289.006)           | (37.453)            |
| 12                                             | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                   | (85.322.580)        | (54.909.526)        |
| 13                                             | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                    | (5.402.444)         | (2.061.284)         |
| 14                                             | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động                                                               | (2.970.334)         | 2.940.839           |
|                                                | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                          | <b>164.764.861</b>  | <b>98.519.747</b>   |
| 15                                             | Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                          | 22.192.661          | 34.927              |
| 16                                             | Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                  | 85.909.504          | 34.285.141          |
| 17                                             | Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                        | 51.272.592          | 55.305.798          |
| 18                                             | Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                                       | 6.250.129           | 9.220.305           |
| 21                                             | (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động                                                               | (472.437)           | 524.409             |
| 22                                             | Chi từ các quỹ của TCTD                                                                             | (387.588)           | (850.833)           |
| <b>I</b>                                       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                | <b>91.712.863</b>   | <b>38.084.509</b>   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B04/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                            |                                                                                                                   | <b>2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> |                                                                                                                   |                                 |                                 |
| 01                                         | Mua sắm tài sản cố định                                                                                           | (898.166)                       | (926.941)                       |
| 02                                         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                  | 140.046                         | 2.748                           |
| 07                                         | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                                          | -                               | (300.000)                       |
| 08                                         | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                      | -                               | 372                             |
| 09                                         | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn                                               | 18.932                          | 303.435                         |
| <b>II</b>                                  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                  | <b>(739.188)</b>                | <b>(920.386)</b>                |
|                                            |                                                                                                                   |                                 |                                 |
| 02                                         | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 508.956                         | 1.809.625                       |
| 03                                         | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   | (4.327.904)                     | (3.268.898)                     |
| 04                                         | Cổ tức trả cho cổ đông                                                                                            | -                               | (2)                             |
| <b>III</b>                                 | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                               | <b>(3.818.948)</b>              | <b>(1.459.275)</b>              |
|                                            |                                                                                                                   |                                 |                                 |
| <b>IV</b>                                  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                                            | <b>87.154.727</b>               | <b>35.704.848</b>               |
| <b>V</b>                                   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                                                 | <b>104.281.818</b>              | <b>68.576.970</b>               |
| <b>VI</b>                                  | <b>ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>                                                                   | -                               | -                               |
| <b>VII</b>                                 | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 31)</b>                                               | <b>191.436.545</b>              | <b>104.281.818</b>              |

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập

Lê Thị Huyền  
Kế toán

Người kiểm soát

Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

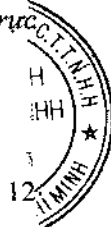
Người phê duyệt



Hà Văn Trung

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, và theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Trong năm 2025, Ngân hàng có các Quyết định thay đổi bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng gồm Quyết định số 02/QĐ-TTGSNH2 ngày 3 tháng 1 năm 2025 và gần nhất là Quyết định số 84/QĐ-TTGSNH2 ngày 19 tháng 2 năm 2025.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; mua nợ; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ; giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu đồng (“triệu VND”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu giao dịch của Ngân hàng là STB.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm hai mươi sáu (426) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2024: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm ba mươi bảy (437) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

**(d) Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty                                                                    | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                        | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |            |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|
|                                                                                |                     |                                                                                                                            | 31/12/2025                       | 31/12/2024 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín  | 4104000053          | Quản lý tài sản                                                                                                            | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín               | 65a/GP-NHNN         | Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính                                                                               | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                         | 0304242674          | Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đối ngoại tệ                                                                      | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                  | 0305584790          | Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ | 100%                             | 100%       |
| Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia ("Sacombank Campuchia") | N.27                | Hoạt động kinh doanh ngân hàng                                                                                             | 100%                             | 100%       |
| Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào ("Sacombank Lào")                    | 07/NHNN-Lao         | Hoạt động kinh doanh ngân hàng                                                                                             | 100%                             | 100%       |

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 15.851 nhân viên (31/12/2024: 17.058 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

### **(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) **Chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính riêng thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”)**

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản Lý Tài Sản của Các Tổ Chức Tín Dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới NHNNVN. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, các kiến nghị được đề cập trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính riêng này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị của Ngân hàng đã được NHNNVN phê duyệt như sau:

- **Lãi dự thu:** cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng;
- **Dự phòng rủi ro tín dụng:** cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản vay theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:** cho phép Ngân hàng gia hạn thời gian của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tối đa là 10 năm kể từ ngày phát hành và thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt VAMC;

- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng; cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Đối với các tài sản nhận cản trừ nợ được đề cập tại Kết luận thanh tra 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNNVN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng; và
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: NHNNVN chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng.

Tình hình thực hiện các kiến nghị đã được phê duyệt nói trên và tác động đối với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng như sau:

- Lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh toàn bộ số lãi dự thu của các khoản nợ xấu và thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong năm 2025, Ngân hàng đã hoàn tất việc thu hồi khoản cho vay thuộc khoản mục cho vay khách hàng và hoàn nhập khoản dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng đã trích lập (Thuyết minh 8 (i));
- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu này (Thuyết minh 10(b)(iii));
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ nợ: đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thu hồi một phần các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập thông qua việc chuyển nhượng quyền hoặc tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện quyền gắn liền với các tài sản này cho bên thứ ba. Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh 14(a)(ii), Thuyết minh 14(a)(iii), Thuyết minh 14(a)(iv) và Thuyết minh 14(d));
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần đảm bảo tỷ lệ sở hữu không vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

## **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì sổ dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(d) Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

**(e) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”) như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

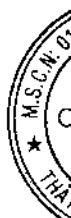
**(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

| <b>Nhóm</b> |                    | <b>Tình hình quá hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn   | <p>(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2           | Nợ cần chú ý       | <p>(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn | <p>(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.</li> </ul> </p> <p>(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p> |



| <b>Nhóm</b> |                        | <b>Tình hình quá hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4           | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul> |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</li> <li>(i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul>                            |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

## **(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

### **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thôi (“Nghị định 86”), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| <b>Nhóm nợ</b>                  | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm; và
- c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

### **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **(iii) Xử lý nợ xấu**

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

### **(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i) và Thuyết minh 3(f)(ii).

**(g) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn bao gồm chứng khoán mà Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phân chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m - 1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trên báo cáo kết quả hoạt động.

#### **(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ và các tài sản tồn đọng là hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

#### **(i) Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động”.

#### **(j) Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

|                                          |   |                                                                                                                       |   |                                                                                                       |   |                                                                                  |
|------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|
| Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | x | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 35 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị             | 3 - 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 7 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 6 - 25 năm |

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 - 5 năm.

**(m) Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(n) Tài sản Có khác**

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

**(ii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản nợ và tài sản tồn đọng là các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Các khoản phải thu không thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

**(iii) Các tài sản có khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được thiết lập dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

| <b>Tình trạng quá hạn</b> | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                   |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%                   |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%                   |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%                  |

**(iv) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

**(p) Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**(q) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

*Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

*Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro*

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNNVN và được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

**(r) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNNVN gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

**(s) Vốn**

**(i) Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(t) Các quỹ và dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật TCTD”) do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Trích lập hàng năm     | Số dư tối đa   |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

*Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025*

Theo Luật TCTD và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Trích lập hàng năm</b>                                                                                                                                                                               | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN | Vốn điều lệ         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                                                                                                 | Không quy định      |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(ii) Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(u) Các chỉ tiêu ngoại bảng**

*Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

*Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng*

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

**(v) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)). Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)) thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**(w) Các khoản phải thu từ phí dịch vụ và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(x) Thu nhập từ hoạt động đầu tư**

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**(y) Doanh thu và chi phí mua bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm;

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

**(z) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(aa) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” ở mục “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(bb) Dự phòng**

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(a), 3(c), 3(e), 3(f), 3(g), 3(i), 3(j) và 3(n) một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(cc) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(dd) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(ee) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động trước hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

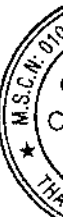
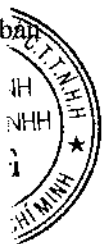
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.



**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ff) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm trước.

**(gg) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Tiền mặt và vàng

|                        | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 3.458.047               | 5.034.509               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.652.394               | 2.853.476               |
| Vàng                   | 18.106                  | 60.151                  |
|                        | <b>5.128.547</b>        | <b>7.948.136</b>        |

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|                                                      | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                           | 14.707.896              | 15.064.381              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                      | 540.034                 | 708.720                 |
|                                                      | <b>15.247.930</b>       | <b>15.773.101</b>       |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối năm kế toán như sau:

|                                                                  | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                                                  | 31/12/2025            | 31/12/2024 |
| <i>Đối với tiền gửi của khách hàng:</i>                          |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00%                 | 3,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00%                 | 1,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00%                 | 8,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00%                 | 6,00%      |
| <i>Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>     |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1,00%                 | 1,00%      |

## 6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                               | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                    | 13.008.389              | 13.476.548              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                               | 8.177.059               | 6.472.529               |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                    | 149.350.000             | 56.628.000              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                               | 524.620                 | 3.983.504               |
|                                               | <b>171.060.068</b>      | <b>80.560.581</b>       |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>      |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                    | 7.204.774               | 11.692.044              |
|                                               | <b>7.204.774</b>        | <b>11.692.044</b>       |
|                                               | <b>178.264.842</b>      | <b>92.252.625</b>       |

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                           | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 157.079.394             | 72.303.548              |

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2025)<br>Tài sản<br>Triệu VND | Nợ phải trả<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                                      |                                                                                                       |                          |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 9.900.255                                                                            | 72.733                                                                                                | -                        |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 23.759.714                                                                           | 162.266                                                                                               | -                        |
|                                            | 33.659.969                                                                           | 234.999                                                                                               | -                        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2024)<br>Tài sản<br>Triệu VND | Nợ phải trả<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                                      |                                                                                                       |                          |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 3.018.962                                                                            | -                                                                                                     | 8.187                    |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 46.344.158                                                                           | -                                                                                                     | 45.820                   |
|                                            | 49.363.120                                                                           | -                                                                                                     | 54.007                   |

## 8. Cho vay khách hàng

|                                                                | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (i)          | 611.569.877             | 526.118.317             |
| Cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                             | 383.000                 | 412.000                 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 118.814                 | 221.919                 |
| Cho vay khác                                                   | 16.095                  | 12.970                  |
|                                                                | 612.087.786             | 526.765.206             |

- (i) Bao gồm trong số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là một khoản cho vay với tổng dư nợ là 30.000 triệu VND đã được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3(a). Việc trích lập dự phòng cho khoản vay này đã được hoàn tất trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong năm 2025, Ngân hàng đã hoàn tất việc thu hồi khoản cho vay này và hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|                                 | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 568.606.919       | 511.009.727       |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 4.446.612         | 3.672.447         |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 6.849.296         | 1.368.081         |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 3.042.675         | 2.486.262         |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 29.142.284        | 8.228.689         |
|                                 | <hr/>             | <hr/>             |
|                                 | 612.087.786       | 526.765.206       |
|                                 | <hr/>             | <hr/>             |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

|               | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|---------------|-------------------|-------------------|
|               | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Bằng VND      | 602.002.496       | 517.782.025       |
| Bằng ngoại tệ | 10.085.290        | 8.983.181         |
|               | <hr/>             | <hr/>             |
|               | 612.087.786       | 526.765.206       |
|               | <hr/>             | <hr/>             |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|                                                                                                                            | <b>31/12/2025</b>  | <b>31/12/2024</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                                            | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 217.715.541        | 199.923.908        |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác                                                    | 90.905.710         | 66.461.871         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 58.462.010         | 51.532.224         |
| Xây dựng                                                                                                                   | 57.056.690         | 48.513.038         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 48.203.718         | 36.051.968         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 29.171.605         | 22.279.329         |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 12.711.321         | 11.643.316         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                             | 9.746.034          | 7.437.472          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm                                                                                   | 9.757.080          | 7.334.689          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 3.482.681          | 6.422.010          |
| Giáo dục, đào tạo                                                                                                          | 5.292.204          | 6.350.677          |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                                                           | 2.755.433          | 2.789.727          |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc       | 1.524.605          | 1.298.710          |
| Khai khoáng                                                                                                                | 1.133.835          | 986.068            |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 661.094            | 659.552            |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ                                                                                 | 403.675            | 414.218            |
| Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 1.432.692          | 408.468            |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                           | 247.487            | 201.344            |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 61.424.371         | 56.056.617         |
|                                                                                                                            | <b>612.087.786</b> | <b>526.765.206</b> |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | <b>31/12/2025</b>  | <b>31/12/2024</b>  |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Nợ ngắn hạn  | 400.377.281        | 341.225.270        |
| Nợ trung hạn | 67.409.389         | 52.543.127         |
| Nợ dài hạn   | 144.301.116        | 132.996.809        |
|              | <b>612.087.786</b> | <b>526.765.206</b> |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                                                                                                                                                               | <b>31/12/2025</b>  | <b>31/12/2024</b>  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                                                                                                               | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Cho vay các tổ chức kinh tế                                                                                                                                                                   |                    |                    |
| ▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác                                                                                                                                                   | 147.178.342        | 115.222.503        |
| ▪ Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 123.502.788        | 110.747.689        |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 3.669.480          | 2.450.133          |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 3.182.048          | 3.832.554          |
| ▪ Công ty Nhà nước                                                                                                                                                                            | 2.966.966          | 3.193.840          |
| ▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                             | 341.869            | 342.766            |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 317.735            | 267.766            |
| ▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                                                                      | 192.300            | 173.238            |
| ▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 112.212            | 115.818            |
| ▪ Công ty hợp danh                                                                                                                                                                            | 1.570              | 401                |
| ▪ Khác                                                                                                                                                                                        | 3.781.878          | 2.633.184          |
|                                                                                                                                                                                               | <b>285.247.188</b> | <b>238.979.892</b> |
| Cho vay cá nhân                                                                                                                                                                               | <b>326.840.598</b> | <b>287.785.314</b> |
|                                                                                                                                                                                               | <b>612.087.786</b> | <b>526.765.206</b> |

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung (i)   | 4.372.091               | 3.886.929               |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 14.666.900              | 4.178.586               |
|                      | <u>19.038.991</u>       | <u>8.065.515</u>        |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|                                               | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 3.886.929         | 3.504.705         |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | 485.162           | 382.224           |
| Số dư cuối năm                                | <u>4.372.091</u>  | <u>3.886.929</u>  |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|                                               | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 4.178.586         | 3.099.308         |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | 15.795.913        | 1.834.972         |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm    | (5.307.599)       | (755.694)         |
| Số dư cuối năm                                | <u>14.666.900</u> | <u>4.178.586</u>  |

## 10. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                                             | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                                       | <b>33.033.760</b>       | <b>23.539.439</b>       |
| Trái phiếu Chính phủ (i)                                                    | 12.441.654              | 11.639.439              |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii) | 20.592.106              | 11.900.000              |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                                      | <b>5.580</b>            | <b>5.580</b>            |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                 | 5.580                   | 5.580                   |
|                                                                             | <b>33.039.340</b>       | <b>23.545.019</b>       |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                   |                         |                         |
| Dự phòng giảm giá                                                           | (26.345)                | (12.129)                |
|                                                                             | <b>33.012.995</b>       | <b>23.532.890</b>       |

- (i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 2,0%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 6.858.924 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2024: 1.350.481 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.
- (ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm, hưởng lãi suất từ 4,50%/năm đến 6,90%/năm, tiền gốc trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi được trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi được trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                        | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>  | <b>33.033.760</b>       | <b>23.539.439</b>       |
| Đã niêm yết            | 27.141.653              | 18.139.439              |
| Chưa niêm yết          | 5.892.107               | 5.400.000               |
| <b>Chứng khoán vốn</b> | <b>5.580</b>            | <b>5.580</b>            |
| Chưa niêm yết          | 5.580                   | 5.580                   |
|                        | <b>33.039.340</b>       | <b>23.545.019</b>       |

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                                            | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                                                      | <b>57.505.166</b>       | <b>60.415.187</b>       |
| Trái phiếu Chính phủ (i)                                                                   | 52.705.166              | 57.915.187              |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác<br>trong nước phát hành (ii) | 4.800.000               | 2.500.000               |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>                                               | <b>9.672.693</b>        | <b>14.948.010</b>       |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)                                                         | 9.672.693               | 14.948.010              |
|                                                                                            | 67.177.859              | 75.363.197              |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                             | <b>(8.070.177)</b>      | <b>(13.257.859)</b>     |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                             | (8.070.177)             | (13.257.859)            |
|                                                                                            | 59.107.682              | 62.105.338              |

- (i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 0,8%/năm đến 8,9%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 27.530.024 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch NHNNVN (31/12/2024: 5.474.231 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.
- (ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 1 năm, hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,8%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.
- (iii) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là trái phiếu đặc biệt thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập có mệnh giá:

- 450.000 triệu VND đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do một cá nhân sở hữu; và
- 2.099.426 triệu VND đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025 được đảm bảo bằng tài sản khác.

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNNVN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

|                    | <b>2025</b>      | <b>2024</b>      |
|--------------------|------------------|------------------|
|                    | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm      | 14.948.010       | 16.432.897       |
| Tất toán trong năm | (5.275.317)      | (1.484.887)      |
| Số dư cuối năm     | 9.672.693        | 14.948.010       |

Biến động dự phòng trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

|                                                                           | <b>2025</b>      | <b>2024</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                           | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                                             | 13.257.859       | 14.602.882       |
| Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)                                      | (5.092.837)      | (40.207)         |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (94.845)         | (1.304.816)      |
| Số dư cuối năm                                                            | 8.070.177        | 13.257.859       |

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### (a) Đầu tư vào công ty con

|                                                                                 | <b>31/12/2025</b> |                     | <b>31/12/2024</b> |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
|                                                                                 | <b>Triệu VND</b>  | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
| ▪ Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia                        | 1.644.284         | 100%                | 1.644.284         | 100%                |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào                                     | 1.083.888         | 100%                | 1.083.888         | 100%                |
| ▪ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 500.000           | 100%                | 500.000           | 100%                |
| ▪ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín              | 600.000           | 100%                | 600.000           | 100%                |
| ▪ Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                 | 250.000           | 100%                | 250.000           | 100%                |
| ▪ Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                        | 15.000            | 100%                | 15.000            | 100%                |
|                                                                                 | 4.093.172         |                     | 4.093.172         |                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con                                    | (632.274)         |                     | (560.497)         |                     |
|                                                                                 | 3.460.898         |                     | 3.532.675         |                     |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

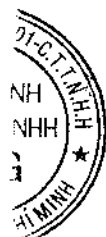
(b) Đầu tư dài hạn khác

|                                       | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b> |                         |                         |
| Chưa niêm yết                         | 96.642                  | 96.642                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (14.671)                | (14.438)                |
|                                       | <u>81.971</u>           | <u>82.204</u>           |

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|                                                           | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                             | 574.935           | 613.807           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | 72.010            | (38.872)          |
|                                                           | <u>646.945</u>    | <u>574.935</u>    |



## 12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                        |                                        |                                   |                                        |                   |                        |
| Số dư đầu năm                                            | 3.467.407                              | 3.709.773                         | 823.053                                | 374.563           | 8.374.796              |
| Tăng trong năm                                           | 1.842                                  | 63.436                            | 58.539                                 | 27.331            | 151.148                |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i)) | 26.708                                 | 292.011                           | 28.465                                 | 8.182             | 355.366                |
| Thanh lý                                                 | (80.010)                               | (51.009)                          | (21.132)                               | (9.376)           | (161.527)              |
| Số dư cuối năm                                           | 3.415.947                              | 4.014.211                         | 888.925                                | 400.700           | 8.719.783              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                            |                                        |                                   |                                        |                   |                        |
| Số dư đầu năm                                            | 1.043.680                              | 2.251.119                         | 605.258                                | 280.211           | 4.180.268              |
| Khấu hao trong năm                                       | 114.161                                | 436.357                           | 69.243                                 | 36.367            | 656.128                |
| Thanh lý                                                 | (24.617)                               | (50.635)                          | (20.173)                               | (8.700)           | (104.125)              |
| Số dư cuối năm                                           | 1.133.224                              | 2.636.841                         | 654.328                                | 307.878           | 4.732.271              |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                                        |                                   |                                        |                   |                        |
| Số dư đầu năm                                            | 2.423.727                              | 1.458.654                         | 217.795                                | 94.352            | 4.194.528              |
| Số dư cuối năm                                           | 2.282.723                              | 1.377.370                         | 234.597                                | 92.822            | 3.987.512              |

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                        |                                        |                                   |                                        |                   |                        |
| Số dư đầu năm                                            | 3.447.422                              | 3.313.964                         | 812.076                                | 340.302           | 7.913.764              |
| Tăng trong năm                                           | 2.081                                  | 64.078                            | 13.867                                 | 13.559            | 93.585                 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i)) | 18.843                                 | 607.370                           | -                                      | 24.554            | 650.767                |
| Thanh lý                                                 | (939)                                  | (275.639)                         | (2.890)                                | (3.852)           | (283.320)              |
| Số dư cuối năm                                           | 3.467.407                              | 3.709.773                         | 823.053                                | 374.563           | 8.374.796              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                            |                                        |                                   |                                        |                   |                        |
| Số dư đầu năm                                            | 927.750                                | 2.093.109                         | 500.248                                | 240.648           | 3.761.755              |
| Khấu hao trong năm                                       | 116.528                                | 431.313                           | 107.900                                | 43.099            | 698.840                |
| Thanh lý                                                 | (598)                                  | (273.303)                         | (2.890)                                | (3.536)           | (280.327)              |
| Số dư cuối năm                                           | 1.043.680                              | 2.251.119                         | 605.258                                | 280.211           | 4.180.268              |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                                        |                                   |                                        |                   |                        |
| Số dư đầu năm                                            | 2.519.672                              | 1.220.855                         | 311.828                                | 99.654            | 4.152.009              |
| Số dư cuối năm                                           | 2.423.727                              | 1.458.654                         | 217.795                                | 94.352            | 4.194.528              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá 53.012 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

|                                                                | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng  | 255.977                 | 117.185                 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.348.932               | 1.920.586               |

## 13. Tài sản cố định vô hình

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025                      | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                           |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                                               | 2.598.404                         | 2.296.486                            | 4.894.890              |
| Tăng trong năm                                              | -                                 | 5.508                                | 5.508                  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 14(a)(i)) | -                                 | 114.190                              | 114.190                |
| Thanh lý                                                    | (9.530)                           | (21.770)                             | (31.300)               |
| Số dư cuối năm                                              | 2.588.874                         | 2.394.414                            | 4.983.288              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                               |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                                               | 81.008                            | 1.875.167                            | 1.956.175              |
| Khấu hao trong năm                                          | 8.460                             | 183.856                              | 192.316                |
| Thanh lý                                                    | -                                 | (21.770)                             | (21.770)               |
| Số dư cuối năm                                              | 89.468                            | 2.037.253                            | 2.126.721              |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                      |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                                               | 2.517.396                         | 421.319                              | 2.938.715              |
| Số dư cuối năm                                              | 2.499.406                         | 357.161                              | 2.856.567              |

### 13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

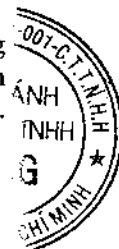
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                             | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                           |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                                               | 2.598.404                         | 2.057.723                            | 4.656.127              |
| Tăng trong năm                                              | -                                 | 2.330                                | 2.330                  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 14(a)(i)) | -                                 | 245.835                              | 245.835                |
| Thanh lý                                                    | -                                 | (9.402)                              | (9.402)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                       | <b>2.598.404</b>                  | <b>2.296.486</b>                     | <b>4.894.890</b>       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                               |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                                               | 72.411                            | 1.644.167                            | 1.716.578              |
| Khấu hao trong năm                                          | 8.597                             | 240.394                              | 248.991                |
| Thanh lý                                                    | -                                 | (9.394)                              | (9.394)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                       | <b>81.008</b>                     | <b>1.875.167</b>                     | <b>1.956.175</b>       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                      |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                                               | 2.525.993                         | 413.556                              | 2.939.549              |
| Số dư cuối năm                                              | 2.517.396                         | 421.319                              | 2.938.715              |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

|                                                               | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng  | 644.258                 | 392.784                 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.705.171               | 1.573.554               |

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.



## 14. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

|                                                                               | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang (i)</b>                                            |                         |                         |
| ▪ Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL                                        | 175.937                 | 118.910                 |
| ▪ Trang bị máy ATM                                                            | 102.960                 | -                       |
| ▪ Trang bị hạ tầng nâng cấp T24                                               | 98.553                  | -                       |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh                         | 71.062                  | 71.062                  |
| ▪ Ví điện tử Sacombank Pay                                                    | 44.936                  | 21.573                  |
| ▪ Dự án Basel II                                                              | 40.974                  | 40.974                  |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh                    | 37.609                  | 37.609                  |
| ▪ Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh                              | 29.694                  | 40.409                  |
| ▪ Dự án xây dựng hệ thống LOS                                                 | 20.375                  | 124.532                 |
| ▪ Chi phí xây dựng trụ sở các chi nhánh                                       | 9.206                   | 8.316                   |
| ▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                              | 275.436                 | 280.181                 |
|                                                                               | 906.742                 | 743.566                 |
| <b>Phải thu nội bộ</b>                                                        |                         |                         |
| ▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ                                              | 1.364.303               | 436.726                 |
| ▪ Khác                                                                        | 726                     | 956                     |
|                                                                               | 1.365.029               | 437.682                 |
| <b>Phải thu bên ngoài</b>                                                     |                         |                         |
| ▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử          | 1.642.194               | 787                     |
| ▪ Tài sản nhận cầm trừ nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng (ii)         | 1.559.313               | 1.559.306               |
| ▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii) | 950.647                 | 950.647                 |
| ▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa                                     | 698.315                 | 560.856                 |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam (iv)         | 503.639                 | 503.639                 |
| ▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng                                             | 211.030                 | 244.078                 |
| ▪ Phải thu liên minh thẻ                                                      | 166.494                 | 115.144                 |
| ▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (v)                                   | 158.204                 | 158.204                 |
| ▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối                           | 83.939                  | 81.296                  |
| ▪ Phải thu nghiệp vụ ngân quỹ                                                 | 29.801                  | -                       |
| ▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất                              | 27.535                  | 27.867                  |
| ▪ Phải thu thu tín dụng trả chậm được phép thanh toán ngay                    | -                       | 95.841                  |
| ▪ Phải thu khác (vi)                                                          | 1.190.204               | 863.098                 |
|                                                                               | 7.221.315               | 5.160.763               |
|                                                                               | 9.493.086               | 6.342.011               |

#### 14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                                       | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 743.566           | 946.458           |
| Tăng trong năm                                        | 741.510           | 831.028           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (355.366)         | (650.767)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)  | (114.190)         | (245.835)         |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động  | (108.778)         | (137.318)         |
| Số dư cuối năm                                        | 906.742           | 743.566           |

#### Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ nợ đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

- (ii) Các tài sản nhận cần trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.473.810 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 1.473.810 triệu VND) là các tài sản cần trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các khoản đặt cọc từ bên thứ ba liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cần trừ nợ thuộc đề án tái cơ cấu sau sáp nhập là 300.717 triệu đồng (Thuyết minh 19(b)(ii)). Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư của các tài sản nhận cần trừ nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 là 1.188.042 triệu VND sau khi trừ đi giá trị của các khoản đặt cọc có liên quan.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do cá nhân sở hữu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu Ngân hàng do cá nhân sở hữu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

**Các khoản phải thu bên ngoài khác**

- (v) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.
- (vi) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác là:
- khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trả nợ với giá trị còn lại của khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 là 505.292 triệu VND để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trong năm 2023 với số tiền là 505.292 triệu VND.
  - khoản phải thu liên quan đến giao dịch thẻ tín dụng chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 324.568 triệu VND.

**(b) Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                                     | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                     | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Lãi dự thu từ cho vay khách hàng                    | 3.442.462         | 3.373.306         |
| Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư                    | 1.983.714         | 1.777.156         |
| Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ         | 32.891            | 20.274            |
| Lãi dự thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 151.033           | 29.432            |
|                                                     | <b>5.610.100</b>  | <b>5.200.168</b>  |

**(c) Tài sản Có khác**

|                                            | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tài sản nhận cầm trả nợ (i)                | 41.034            | 41.034            |
| Trong đó:                                  |                   |                   |
| - Cổ phiếu                                 | 41.034            | 41.034            |
| Chi phí chờ phân bổ (ii)                   | 1.877.414         | 1.214.738         |
| Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii) | 51.500            | 51.500            |
| Tài sản Có khác                            | 22.881            | 27.509            |
|                                            | <b>1.992.829</b>  | <b>1.334.781</b>  |

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trả các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 38 năm.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này từ trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

**(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|                                                                         | 31/12/2025                          |                       | 31/12/2024                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                                         | Số dư<br>tài sản có<br>Triệu<br>VND | Dự phòng<br>Triệu VND | Số dư<br>tài sản có<br>Triệu VND | Dự phòng<br>Triệu VND |
| Tài sản nhận cầm trừ nợ                                                 | 1.600.347                           | 1.303.989             | 1.600.340                        | 1.302.843             |
| Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán   | 950.647                             | 950.647               | 950.647                          | 950.647               |
| Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam          | 503.639                             | 503.639               | 503.639                          | 503.639               |
| Các khoản phải thu bên ngoài                                            | 728.137                             | 728.137               | 701.021                          | 700.247               |
| Tài sản Có khác                                                         | 51.500                              | 51.500                | 51.500                           | 51.500                |
|                                                                         | 3.834.270                           | 3.537.912             | 3.807.147                        | 3.508.876             |
| Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (*)   | 3.065.099                           | 2.779.260             | 3.065.092                        | 2.779.260             |
| - Tài sản nhận cầm trừ nợ (**)                                          | 1.559.313                           | 1.273.474             | 1.559.306                        | 1.273.474             |
| - Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 950.647                             | 950.647               | 950.647                          | 950.647               |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam        | 503.639                             | 503.639               | 503.639                          | 503.639               |
| - Tài sản Có khác (Thuyết minh 14(c)(iii))                              | 51.500                              | 51.500                | 51.500                           | 51.500                |

(\*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(\*\*) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNNVN, đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho các tài sản cầm trừ nợ này là 1.273.474 triệu VND (31/12/2024: 1.273.474 triệu VND).



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|                                                                                                              | <b>2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                                | 3.508.876                       | 2.878.289                       |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản Có trong năm<br>(Thuyết minh 29)                                       | 29.036                          | 648.473                         |
| Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng mua và<br>cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 30) | -                               | (17.111)                        |
| Sử dụng dự phòng                                                                                             | -                               | (775)                           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                        | <b>3.537.912</b>                | <b>3.508.876</b>                |

#### **15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

|                                       | <b>31/12/2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i) | 22.074.685                            | -                                     |
| Vay theo hồ sơ tín dụng               | 172.210                               | 54.237                                |
| Khác                                  | 21                                    | 18                                    |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>22.246.916</b>                     | <b>54.255</b>                         |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vay chiết khấu các giấy tờ có giá đang được đảm bảo bởi trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 24.120.993 triệu VND (31/12/2024: Không).

## 16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                                             | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>           |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                       |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                  | 13.144.009              | 10.187.884              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                             | 1.138.169               | 738.506                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                          |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                  | 132.200.000             | 47.186.000              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                             | 7.475.835               | 4.364.579               |
|                                             | 153.958.013             | 62.476.969              |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                    |                         |                         |
| Tiền vay TCTD trong nước và ngoài nước khác |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                  | 3.420.590               | 9.004.774               |
| ▪ Bằng ngoại tệ                             | 15.672                  | 98.870                  |
|                                             | 3.436.262               | 9.103.644               |
|                                             | 157.394.275             | 71.580.613              |

## 17. Tiền gửi của khách hàng

|                                         | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>            |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                              | 86.904.948              | 96.235.306              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 4.842.258               | 4.549.861               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>               |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                              | 113.947.459             | 93.998.805              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 883.358                 | 573.468                 |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b>  |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                              | 30.695                  | 29.638                  |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 169.313                 | 212.118                 |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>     |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                              | 401.187.843             | 360.899.109             |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 2.679.754               | 2.856.827               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>         |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                              | 829.799                 | 626.744                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 482.943                 | 729.880                 |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                  |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                              | 125.988                 | 201.704                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 33.906                  | 39.579                  |
| <b>Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác</b> |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                              | 892.879                 | 788.361                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 2.850                   | 1                       |
|                                         | <b>613.013.993</b>      | <b>561.741.401</b>      |

## 17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                                                                                                                                                               | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>                                                                                                                                                           |                         |                         |
| ▪ Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 36.777.923              | 37.916.078              |
| ▪ Công ty TNHH khác                                                                                                                                                                           | 30.328.245              | 25.767.996              |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 28.970.108              | 22.428.724              |
| ▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 6.727.360               | 7.402.246               |
| ▪ Công ty Nhà nước                                                                                                                                                                            | 4.181.512               | 3.726.952               |
| ▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                             | 3.066.032               | 2.563.009               |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 1.062.855               | 620.677                 |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 560.507                 | 789.187                 |
| ▪ Hộ kinh doanh, cá nhân                                                                                                                                                                      | 292.243                 | 185.724                 |
| ▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                                                                      | 63.156                  | 56.562                  |
| ▪ Công ty hợp danh                                                                                                                                                                            | 21.785                  | 44.092                  |
| ▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                                                                                                                     | 873                     | 18.718                  |
| ▪ Tổ chức kinh tế khác                                                                                                                                                                        | 11.766.031              | 5.891.511               |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                                                                                                                                                                   | 489.195.363             | 454.329.925             |
|                                                                                                                                                                                               | <b>613.013.993</b>      | <b>561.741.401</b>      |

## 18. Phát hành giấy tờ có giá

|                                              | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                    |                         |                         |
| ▪ Dưới 12 tháng                              | 523.859                 | 441.069                 |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm                 | 25.610.061              | 21.238.441              |
| ▪ Từ 5 năm trở lên                           | 8.050.784               | 10.074.012              |
| <b>Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành</b> |                         |                         |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm                 | 5.000.000               | 5.000.000               |
|                                              | <b>39.184.704</b>       | <b>36.753.523</b>       |

## 19. Các khoản nợ khác

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

|                                                                | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND                       | 7.247.021               | 5.724.821               |
| Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND      | 2.664.097               | 1.567.263               |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND                   | 1.050.608               | 1.030.687               |
| Lãi phải trả tiền vay NHNNVN và các TCTD khác bằng VND         | 69.626                  | 2.342                   |
| Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ                    | 46.888                  | 32.496                  |
| Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ | 2.036                   | 4.213                   |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ                  | 18                      | 18                      |
| Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ              | 7                       | 2.388                   |
| Lãi phải trả cho cấp tín dụng khác                             | 178                     | -                       |
|                                                                | 11.080.479              | 8.364.228               |

### (b) Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                                     | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                    |                         |                         |
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)                   | 2.810.389               | 2.095.445               |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên                      | 1.013.789               | 1.756.730               |
| ▪ Các khoản phải trả khác                           | 26.720                  | 16.526                  |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                 |                         |                         |
| ▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ   | 1.019.416               | 805.589                 |
| ▪ Khoản đặt cọc bán tài sản nhận cần trừ nợ (ii)    | 318.213                 | 306.713                 |
| ▪ Lãi tiền gửi đến hạn thanh toán                   | 293.323                 | 318.911                 |
| ▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 20) | 238.332                 | 1.284.045               |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ                             | 140.596                 | 132.236                 |
| ▪ Các khoản phải trả khách hàng                     | 135.762                 | 91.113                  |
| ▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ       | 99                      | 650.099                 |
| ▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng              | -                       | 476.440                 |
| ▪ Phải trả khác                                     | 790.962                 | 470.717                 |
|                                                     | 6.787.601               | 8.404.564               |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|                                             | <b>2025</b>      | <b>2024</b>      |
|---------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                             | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                               | 2.095.445        | 2.063.727        |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 21(a)) | 1.102.532        | 882.551          |
| Sử dụng quỹ trong năm                       | (387.588)        | (850.833)        |
| Số dư cuối năm                              | 2.810.389        | 2.095.445        |

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm trong các khoản đặt cọc bán tài sản nhận cần trừ nợ có 300.717 triệu VND là các khoản đặt cọc liên quan việc chuyển nhượng các tài sản nhận cần trừ nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 14(a)(ii)) (31/12/2024: 289.217 triệu VND).

## 20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| <b>Năm kết thúc</b><br><b>ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> | <b>Phát sinh trong năm</b>               |                                        |                                               |                                           |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                         | <b>Số dư đầu năm</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đã nộp/ cần trừ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số dư cuối năm</b><br><b>Triệu VND</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 1.172.886                                | 1.630.431                              | (2.707.502)                                   | 95.815                                    |
| Thuế giá trị gia tăng                                   | 53.434                                   | 897.412                                | (886.934)                                     | 63.912                                    |
| Các loại thuế khác                                      | 57.725                                   | 708.098                                | (687.218)                                     | 78.605                                    |
|                                                         | 1.284.045                                | 3.235.941                              | (4.281.654)                                   | 238.332                                   |

| <b>Năm kết thúc</b><br><b>ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>Phát sinh trong năm</b>               |                                        |                                               |                                           |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                         | <b>Số dư đầu năm</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đã nộp/ cần trừ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số dư cuối năm</b><br><b>Triệu VND</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 928.006                                  | 2.711.288                              | (2.466.408)                                   | 1.172.886                                 |
| Thuế giá trị gia tăng                                   | 60.313                                   | 640.865                                | (647.744)                                     | 53.434                                    |
| Các loại thuế khác                                      | 56.703                                   | 626.446                                | (625.424)                                     | 57.725                                    |
|                                                         | 1.045.022                                | 3.978.599                              | (3.739.576)                                   | 1.284.045                                 |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                                    | Vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Vốn đầu tư<br>XDCB và<br>mua sắm TSCĐ<br>Triệu VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND | Vốn<br>khác<br>Triệu VND | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ<br>đầu tư phát<br>triển<br>Triệu VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày<br>1 tháng 1 năm 2025                               | 18.852.157                  | 1.121                                              | 1.747.651                            | 653                      | 3.572.354                                 | 2.002.740                                         | 83.479                                   | 118.046                                    | 27.712.329                                  | 54.090.530             |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                          | -                           | -                                                  | -                                    | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | -                                          | 5.936.586                                   | 5.936.586              |
| Trích lập các quỹ dự trữ bắt<br>buộc cho năm trước                 | -                           | -                                                  | -                                    | -                        | 901.449                                   | 1.001.610                                         | -                                        | -                                          | (1.903.059)                                 | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>và phúc lợi<br>(Thuyết minh 19(b)(i)) | -                           | -                                                  | -                                    | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | -                                          | (1.102.532)                                 | (1.102.532)            |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31 tháng 12 năm 2025</b>                     | <b>18.852.157</b>           | <b>1.121</b>                                       | <b>1.747.651</b>                     | <b>653</b>               | <b>4.473.803</b>                          | <b>3.004.350</b>                                  | <b>83.479</b>                            | <b>118.046</b>                             | <b>30.643.324</b>                           | <b>58.924.584</b>      |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2024                               | 18.852.157                  | 1.121                                              | 1.747.651                            | 653                      | 2.862.765                                 | 1.629.272                                         | 83.479                                   | 118.046                                    | 19.661.838                                  | 44.956.982             |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                          | -                           | -                                                  | -                                    | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | -                                          | 10.016.099                                  | 10.016.099             |
| Trích lập các quỹ dự trữ bắt<br>buộc cho năm trước                 | -                           | -                                                  | -                                    | -                        | 709.589                                   | 373.468                                           | -                                        | -                                          | (1.083.057)                                 | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>và phúc lợi<br>(Thuyết minh 19(b)(i)) | -                           | -                                                  | -                                    | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | -                                          | (882.551)                                   | (882.551)              |
| <b>Số dư tại ngày 31<br/>tháng 12 năm 2024</b>                     | <b>18.852.157</b>           | <b>1.121</b>                                       | <b>1.747.651</b>                     | <b>653</b>               | <b>3.572.354</b>                          | <b>2.002.740</b>                                  | <b>83.479</b>                            | <b>118.046</b>                             | <b>27.712.329</b>                           | <b>54.090.530</b>      |

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



## 23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

|                                                                      | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | 28.012.326        | 22.627.680        |
| Chi phí lãi cho phát hành giấy tờ có giá                             | 1.985.373         | 2.013.349         |
| Chi phí lãi cho vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác              | 345.961           | 177.237           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác                                      | 78.876            | 324.804           |
|                                                                      | <b>30.422.536</b> | <b>25.143.070</b> |

## 24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                              | 2025<br>Triệu VND  | 2024<br>Triệu VND  |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>         |                    |                    |
| ▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý                  | 1.557.697          | 1.406.123          |
| ▪ Dịch vụ thẻ                                | 1.359.664          | 1.561.246          |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                         | 1.120.914          | 1.123.634          |
| ▪ Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm          | 531.695            | 707.534            |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                           | 106.078            | 192.827            |
| ▪ Dịch vụ khác                               | 1.350.260          | 826.329            |
|                                              | <b>6.026.308</b>   | <b>5.817.693</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>             |                    |                    |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                         | (2.219.559)        | (2.018.747)        |
| ▪ Dịch vụ cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (360.524)          | (517.029)          |
| ▪ Dịch vụ tư vấn                             | (81.003)           | (114.353)          |
| ▪ Dịch vụ hoa hồng môi giới                  | (91.390)           | (95.086)           |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                           | (24.115)           | (39.409)           |
| ▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý                  | (24.974)           | (19.226)           |
| ▪ Dịch vụ khác                               | (432.813)          | (332.682)          |
|                                              | <b>(3.234.378)</b> | <b>(3.136.532)</b> |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>        | <b>2.791.930</b>   | <b>2.681.161</b>   |

## 25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                                    | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                  |                   |                   |
| ▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                             | 1.211.944         | 1.122.862         |
| ▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                   | 158.540           | 652.601           |
| ▪ Lãi từ kinh doanh vàng                                           | 32.650            | 28.695            |
| ▪ Lãi từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính | 26.825            | -                 |
|                                                                    | <b>1.429.959</b>  | <b>1.804.158</b>  |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                      |                   |                   |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                              | (42.300)          | (45.166)          |
| ▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                    | (482.515)         | (654.912)         |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh vàng                                            | -                 | (4.229)           |
| ▪ Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính  | -                 | (35.532)          |
|                                                                    | <b>(524.815)</b>  | <b>(739.839)</b>  |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                 | <b>905.144</b>    | <b>1.064.319</b>  |

## 26. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                            | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư                          | 8.352             | 57.923            |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư                           | (2.828)           | (3.033)           |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (14.216)          | 657               |
| <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>        | <b>(8.692)</b>    | <b>55.547</b>     |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động khác

|                                               | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>             |                   |                   |
| ▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro                   | 1.406.390         | 111.597           |
| ▪ Thu phí hợp đồng tương lai                  | 158.896           | 104.946           |
| ▪ Thu tài trợ hoạt động thẻ                   | 48.893            | 56.983            |
| ▪ Thu phí ủy thác quản lý kho                 | 2.752             | 2.316             |
| ▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định             | 73.114            | -                 |
| ▪ Thu nhập khác                               | 49.092            | 88.357            |
|                                               | <hr/> 1.739.137   | <hr/> 364.199     |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                 |                   |                   |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (133.157)         | (65.616)          |
| ▪ Chi công tác xã hội                         | (100.883)         | (107.933)         |
| ▪ Chi phí khác                                | (244.404)         | (186.716)         |
|                                               | <hr/> (478.444)   | <hr/> (360.265)   |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>            | <hr/> 1.260.693   | <hr/> 3.934       |

## 28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                                       | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Cổ tức nhận được trong năm từ:</b> |                   |                   |
| ▪ Công ty con                         | -                 | 300.000           |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn             | 18.932            | 3.435             |
|                                       | <hr/> 18.932      | <hr/> 303.435     |

## 29. Chi phí hoạt động

|                                                                                     | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                               | 536.105           | 409.892           |
| Chi phí cho nhân viên:                                                              | 6.546.884         | 7.022.358         |
| Trong đó:                                                                           |                   |                   |
| ▪ Chi lương và phụ cấp                                                              | 5.775.121         | 6.320.092         |
|                                                                                     | 377.31            | 392.879           |
| ▪ Chi đóng góp theo lương                                                           | 3                 |                   |
|                                                                                     | 307.25            | 222.130           |
| ▪ Chi trợ cấp                                                                       | 6                 |                   |
| ▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động                                     | 87.194            | 87.257            |
| Chi về tài sản                                                                      | 2.652.724         | 2.659.487         |
| Trong đó:                                                                           |                   |                   |
| ▪ Chi phí thuê tài sản                                                              | 1.006.57          | 890.963           |
|                                                                                     | 0                 |                   |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                  | 848.444           | 947.831           |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                                                     | 694.312           | 705.481           |
| ▪ Mua sắm công cụ lao động                                                          | 93.295            | 105.010           |
| ▪ Chi bảo hiểm tài sản                                                              | 10.103            | 10.202            |
| Chi phí hoạt động khác                                                              | 1.779.787         | 2.003.647         |
| Trong đó:                                                                           |                   |                   |
| ▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo                                                  | 741.362           | 878.047           |
| ▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan                                                    | 198.369           | 211.513           |
| ▪ Công tác phí                                                                      | 170.473           | 147.408           |
| ▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết                                                  | 150.051           | 170.519           |
| ▪ Chi vật liệu, giấy tờ in                                                          | 146.338           | 212.838           |
| ▪ Chi bưu phí và điện thoại                                                         | 21.889            | 22.396            |
| ▪ Chi đào tạo, huấn luyện                                                           | 9.514             | 23.837            |
| ▪ Chi phí khác                                                                      | 341.791           | 337.089           |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng                                        | 724.730           | 659.912           |
| Chi phí dự phòng                                                                    | 101.046           | 609.601           |
| Trong đó:                                                                           |                   |                   |
| ▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11) | 72.010            | (38.872)          |
| ▪ Dự phòng rủi ro tài sản khác (Thuyết minh 14)                                     | 29.036            | 648.473           |
|                                                                                     | 12.341.276        | 13.364.897        |

### 30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                                                                                 | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)                                                     | 485.162           | 382.224           |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)                                                    | 15.795.913        | 1.834.972         |
| Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC<br>(Thuyết minh 10(b))                                          | (5.092.837)       | (40.207)          |
| Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng mua và<br>cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 14(d)) | -                 | (17.111)          |
|                                                                                                                 | 11.188.238        | 2.159.878         |

### 31. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                               | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và vàng                                              | 5.128.547               | 7.948.136               |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | 15.247.930              | 15.773.101              |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác           | 21.185.448              | 19.949.077              |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 149.874.620             | 60.611.504              |
|                                                               | 191.436.545             | 104.281.818             |

### 32. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                        | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản           | 904.078.726             | 819.858.609             |
| Chứng từ có giá        | 41.289.827              | 27.416.357              |
| Phương tiện vận chuyển | 17.673.581              | 16.129.442              |
| Máy móc, thiết bị      | 6.234.517               | 5.113.921               |
| Hàng hóa lưu kho       | 5.763.187               | 4.959.010               |
| Tài sản khác           | 86.071.940              | 58.811.168              |
|                        | 1.061.111.778           | 932.288.507             |

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                                       | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10) | 34.388.948              | 6.824.712               |

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

|                                            | 31/12/2025                                     |                                 | 31/12/2024                                       |                                                |                                 |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                            | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn                           | 116.931                                        | -                               | 116.931                                          | 136.601                                        | -                               |
| Cam kết giao dịch<br>hối đoái              | 54.223.854                                     | -                               | 54.223.854                                       | 96.982.516                                     | -                               |
| Trong đó:                                  |                                                |                                 |                                                  |                                                |                                 |
| ▪ Cam kết mua<br>ngoại tệ                  | 396.703                                        | -                               | 396.703                                          | 2.872.223                                      | -                               |
| ▪ Cam kết bán<br>ngoại tệ                  | 266.066                                        | -                               | 266.066                                          | 1.060.117                                      | -                               |
| ▪ Cam kết giao<br>dịch hoán đổi<br>tiền tệ | 53.561.085                                     | -                               | 53.561.085                                       | 93.050.176                                     | -                               |
| Cam kết trong<br>nghịệp vụ L/C             | 8.442.889                                      | 71.736                          | 8.371.153                                        | 7.931.696                                      | 150.625                         |
| Bảo lãnh khác                              | 13.853.919                                     | 88.158                          | 13.765.761                                       | 12.095.272                                     | 90.658                          |
| Các cam kết khác                           | 38.355                                         | -                               | 38.355                                           | -                                              | -                               |

Tình hình phân loại nợ tiềm tàng và cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 như sau:

|                        | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 22.359.239        | 20.093.797        |
| Nợ cần chú ý           | 21.394            | 12.615            |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 500               | 30.336            |
| Nợ nghi ngờ            | -                 | 2.000             |
| Nợ có khả năng mất vốn | 32.606            | 24.821            |
|                        | <hr/>             | <hr/>             |
|                        | 22.413.739        | 20.163.569        |
|                        | <hr/>             | <hr/>             |

#### **34. Lãi cho vay và phí chưa thu được**

|                            | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Lãi cho vay chưa thu được  | 29.854.960        | 31.635.777        |
| Phí phải thu chưa thu được | 6.626             | 13.060            |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |
|                            | 29.861.586        | 31.648.837        |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |

#### **35. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                        | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                        | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi |                   |                   |
| ▪ Nợ gốc                                               | 11.409.107        | 7.368.172         |
| ▪ Nợ lãi                                               | 4.413.936         | 1.483.296         |
|                                                        | <hr/>             | <hr/>             |
|                                                        | 15.823.043        | 8.851.468         |
|                                                        | <hr/>             | <hr/>             |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 36. Tài sản và chứng từ khác

|                                                                                     | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ                                                                 | 24.369.441              | 37.718.990              |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên đảm bảo chờ xử lý | 452.640                 | 486.457                 |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         | 242.022                 | 99.293                  |
| Tài sản thuê ngoài                                                                  | 28.006                  | 27.976                  |
| Các chứng từ khác có giá trị khác đang bảo quản                                     | 46.467.825              | 40.126.736              |
|                                                                                     | <u>71.559.934</u>       | <u>78.459.452</u>       |

### 37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

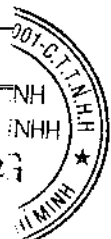
#### (a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                      | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                   |                   |
| Năm hiện hành                                        | 1.595.547         | 2.708.697         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước | 34.884            | 2.591             |
|                                                      | <u>1.630.431</u>  | <u>2.711.288</u>  |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>                | (26.577)          | (168.719)         |
|                                                      | <u>1.603.854</u>  | <u>2.542.569</u>  |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

##### Chi phí thuế thu nhập hiện hành

|                                                              | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                 | 7.540.440         | 12.558.668        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm (thuế suất 20%) | 1.508.088         | 2.511.734         |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                             | 91.245            | 257.650           |
| Thu nhập không bị tính thuế                                  | (3.786)           | (60.687)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước         | 34.884            | 2.591             |
|                                                              | <u>1.630.431</u>  | <u>2.711.288</u>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 |                   |                   |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                         | 31/12/2024<br>Triệu VND | Được ghi nhận<br>trong báo cáo kết<br>quả hoạt động<br>riêng<br>Triệu VND | 31/12/2025<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Dự phòng tài sản cần trừ nợ chưa chuyển<br>quyền sở hữu | 254.695                 | -                                                                         | 254.695                 |
| Dự phòng phải thu khó đòi                               | 218.013                 | 5.114                                                                     | 223.127                 |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con                         | 82.288                  | 18.156                                                                    | 100.444                 |
| Dự phòng rủi ro tín dụng                                | 47.973                  | -                                                                         | 47.973                  |
| Dự phòng tài sản cần trừ nợ đã chuyển<br>quyền sở hữu   | 5.873                   | 230                                                                       | 6.103                   |
| Khấu hao tài sản ủy thác cho thuê                       | 4.183                   | 233                                                                       | 4.416                   |
| Dự phòng trái phiếu Chính phủ                           | 1.309                   | 2.844                                                                     | 4.153                   |
| Dự phòng đầu tư dài hạn khác                            | 800                     | -                                                                         | 800                     |
|                                                         | 615.134                 | 26.577                                                                    | 641.711                 |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                         | 31/12/2023<br>Triệu VND | Được ghi nhận<br>trong báo cáo kết<br>quả hoạt động<br>riêng<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Dự phòng tài sản cần trừ nợ chưa chuyển<br>quyền sở hữu | 126.544                 | 128.151                                                                   | 254.695                 |
| Dự phòng phải thu khó đòi                               | 217.617                 | 396                                                                       | 218.013                 |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con                         | 90.227                  | (7.939)                                                                   | 82.288                  |
| Dự phòng rủi ro tín dụng                                | -                       | 47.973                                                                    | 47.973                  |
| Dự phòng tài sản cần trừ nợ đã chuyển<br>quyền sở hữu   | 5.603                   | 270                                                                       | 5.873                   |
| Khấu hao tài sản ủy thác cho thuê                       | 4.183                   | -                                                                         | 4.183                   |
| Dự phòng trái phiếu Chính phủ                           | 1.441                   | (132)                                                                     | 1.309                   |
| Dự phòng đầu tư dài hạn khác                            | 800                     | -                                                                         | 800                     |
|                                                         | 446.415                 | 168.719                                                                   | 615.134                 |

(d) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

### 38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

|                                                    | <b>2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm | 16.058                          | 17.212                          |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                |                                 |                                 |
| 1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương            | 4.485.121                       | 4.572.302                       |
| 2. Tiền thưởng                                     | 2.450.791                       | 2.259.237                       |
| 3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)                       | 6.935.912                       | 6.831.539                       |
| Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên          | 23,28                           | 22,14                           |
| Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên            | 35,99                           | 33,08                           |

### 39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

| <b>Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>                            | <b>31/12/2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                                                                        | <b>Phải thu/(phải trả)</b>            |                                       |
| <b>Các công ty con</b>                                                 |                                       |                                       |
| Vốn góp                                                                | 4.093.172                             | 4.093.172                             |
| Cho vay                                                                | 6.040.000                             | 4.500.000                             |
| Tiền gửi                                                               | 266.934                               | 249.150                               |
| Nhận tiền gửi                                                          | (4.454.905)                           | (3.070.508)                           |
| Phải thu khác                                                          | 110.400                               | 92.719                                |
| Phải trả khác                                                          | (24.170)                              | (33.078)                              |
| <b>Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng</b>                       |                                       |                                       |
| Cho vay                                                                | 15.611                                | 2.169                                 |
| Nhận tiền gửi                                                          | (246.661)                             | (277.253)                             |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                     | (300)                                 | (1.310)                               |
| Phải thu khác                                                          | 30                                    | -                                     |
| Phải trả khác                                                          | (2.767)                               | (2.393)                               |
| <b>Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng</b> |                                       |                                       |
| Cho vay                                                                |                                       | 3.918.953                             |
| - Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt (*)                              | -                                     |                                       |
| - Các bên liên quan khác                                               | 34.139                                | 112.554                               |
| Nhận tiền gửi                                                          | (225.572)                             | (262.764)                             |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                     | (21.780)                              | (21.882)                              |
| Phải thu khác                                                          | 96                                    | 24.720                                |
| Phải trả khác                                                          | (6.598)                               | (5.377)                               |

### 39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

#### Giao dịch phát sinh trong năm

|                                                                        | 2025<br>Triệu VND | 2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                        | Giá trị giao dịch |                   |
| <b>Các công ty con</b>                                                 |                   |                   |
| Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi                                          | 271.223           | 190.523           |
| Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi                                          | (47.236)          | (39.835)          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                          | 13.294            | 18.126            |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                              | (3.182)           | (38.438)          |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                                 | -                 | (12.948)          |
| Thu nhập từ cổ tức                                                     | -                 | 300.000           |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                             | 8.148             | 7.176             |
| Chi phí hoạt động khác                                                 | (29.873)          | -                 |
| Chi tiền vốn góp                                                       | -                 | 300.000           |
| <b>Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng</b>                       |                   |                   |
| Thu nhập lãi cho vay                                                   | 104               | 2.654             |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                   | (11.707)          | (12.087)          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                          | 32                | 62                |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                             | 909               | -                 |
| Chi phí hoạt động khác                                                 | (7.629)           | -                 |
| Thù lao sau thuế của Thành viên Hội đồng Quản trị                      | (36.933)          | (32.550)          |
| Thù lao sau thuế của Thành viên Ban Kiểm soát                          | (17.373)          | (14.875)          |
| Thu nhập sau thuế của Thành viên Ban Tổng Giám đốc                     | (56.934)          | (55.054)          |
| <b>Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng</b> |                   |                   |
| Cho vay đã nhận về                                                     |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt (*)                              | 3.561.447         | 3.792.394         |
| - Các bên liên quan khác                                               | 79.705            | 56.101            |
| Cho vay                                                                |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt (*)                              | 3.539.574         | 3.821.200         |
| - Các bên liên quan khác                                               | 1.291             | 38.678            |
| Thu nhập lãi cho vay                                                   | 204.684           | 311.870           |
| Chi phí trả lãi tiền gửi                                               | (13.834)          | (12.809)          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                          | 5.164             | 7.007             |
| Chi phí khác                                                           | (3)               | (3.165)           |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                                 | (4)               | -                 |

(\*) Kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2025, Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt không còn là bên liên quan của Ngân hàng do thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng không còn giữ chức vụ trong Hội đồng Quản trị của công ty này.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Thù lao sau thuế của các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm như sau:**

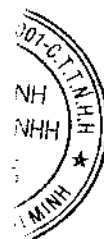
| <i>Họ và tên</i>         | <i>Chức vụ</i>        | <i>Triệu đồng</i> | <i>Thông tin bổ nhiệm</i>                                                                    |
|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Dương Công Minh      | Chủ tịch              | 9.750             | Tái bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022                                                     |
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Thành viên            | 2.840             | Bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022<br>(đã có đơn xin từ nhiệm<br>ngày 12 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Phạm Văn Phong       | Phó Chủ tịch          | 6.435             | Bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022                                                         |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ       | Thành viên            | 4.875             | Tái bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022                                                     |
| Ông Phan Đình Tuệ        | Thành viên            | 5.633             | Bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022                                                         |
| Ông Vương Công Đức       | Thành viên<br>độc lập | 3.700             | Bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022                                                         |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng     | Thành viên<br>độc lập | 3.700             | Bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022                                                         |

**Thù lao sau thuế của các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm như sau:**

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i> | <i>Triệu đồng</i> | <i>Thông tin bổ nhiệm</i>                |
|----------------------|----------------|-------------------|------------------------------------------|
| Ông Trần Minh Triết  | Trưởng Ban     | 5.085             | Tái bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Thành viên     | 4.096             | Bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Ông Lâm Văn Kiệt     | Thành viên     | 4.096             | Bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Bà Hà Quỳnh Anh      | Thành viên     | 4.096             | Bổ nhiệm<br>ngày 22 tháng 4 năm 2022     |

Thu nhập bình quân/tháng sau thuế của các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm là 419 triệu đồng/người.

Thu nhập sau thuế của Tổng Giám đốc và Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng trong năm là 11.813 triệu đồng.



#### 40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|            | Tiền gửi và cho<br>vay các TCTD<br>khác – gộp<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>kinh doanh và<br>đầu tư – gộp<br>Triệu VND | Công cụ tài chính<br>phải sinh (Tổng<br>giá trị giao dịch<br>theo hợp đồng)<br>Triệu VND | Cho vay khách<br>hàng – gộp<br>Triệu VND | Góp vốn,<br>đầu tư dài<br>hạn – gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>vay<br>NHNNVN<br>Triệu VND | Tiền gửi và vay<br>TCTD khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu VND | Phát hành<br>giấy tờ có giá<br>Triệu VND | Nợ tiềm tàng và<br>các cam kết tín<br>dụng – gộp<br>Triệu VND |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Trong nước | 170.328.846                                                | 100.217.199                                               | 33.026.481                                                                               | 612.087.786                              | 1.461.642                                        | 22.246.916                                | 156.154.903                               | 610.514.854                             | 39.184.704                               | 74.720.273                                                    |
| Nước ngoài | 7.935.996                                                  | -                                                         | 633.488                                                                                  | -                                        | 2.728.172                                        | -                                         | 1.239.372                                 | 2.499.139                               | -                                        | 1.955.675                                                     |
|            | 178.264.842                                                | 100.217.199                                               | 33.659.969                                                                               | 612.087.786                              | 4.189.814                                        | 22.246.916                                | 157.394.275                               | 613.013.993                             | 39.184.704                               | 76.675.948                                                    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|            | Tiền gửi và cho<br>vay các TCTD<br>khác – gộp<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>kinh doanh và<br>đầu tư – gộp<br>Triệu VND | Công cụ tài chính<br>phải sinh (Tổng<br>giá trị giao dịch<br>theo hợp đồng)<br>Triệu VND | Cho vay khách<br>hàng – gộp<br>Triệu VND | Góp vốn,<br>đầu tư dài<br>hạn – gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>vay<br>NHNNVN<br>Triệu VND | Tiền gửi và vay<br>TCTD khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu VND | Phát hành<br>giấy tờ có giá<br>Triệu VND | Nợ tiềm tàng và<br>các cam kết tín<br>dụng – gộp<br>Triệu VND |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Trong nước | 86.080.735                                                 | 98.908.216                                                | 49.354.239                                                                               | 526.765.206                              | 1.461.642                                        | 54.255                                    | 70.755.166                                | 559.468.909                             | 36.753.523                               | 115.518.733                                                   |
| Nước ngoài | 6.171.890                                                  | -                                                         | 8.881                                                                                    | -                                        | 2.728.172                                        | -                                         | 825.447                                   | 2.272.492                               | -                                        | 1.627.352                                                     |
|            | 92.252.625                                                 | 98.908.216                                                | 49.363.120                                                                               | 526.765.206                              | 4.189.814                                        | 54.255                                    | 71.580.613                                | 561.741.401                             | 36.753.523                               | 117.146.085                                                   |

## 41. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

##### *Cơ cấu quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

##### *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

##### *Ủy ban Quản lý Rủi ro*

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

##### *Ban Kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

#### *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

#### *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

#### *Giảm thiểu rủi ro*

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

#### *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

|                                                                   | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>         |                         |                         |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                               | 15.247.930              | 15.773.101              |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                     | 178.264.842             | 92.252.625              |
| Cho vay khách hàng – gộp                                          | 612.087.786             | 526.765.206             |
| Chứng khoán nợ đầu tư – gộp                                       | 100.211.619             | 98.902.636              |
| Tài sản tài chính khác – gộp                                      | 11.296.067              | 8.825.271               |
|                                                                   | <b>917.108.244</b>      | <b>742.518.839</b>      |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng – gộp</b> |                         |                         |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính                                   | 13.970.850              | 12.231.873              |
| Các cam kết trong thư tín dụng                                    | 8.442.889               | 7.931.696               |
| Các cam kết khác                                                  | 38.355                  | -                       |
|                                                                   | <b>22.452.094</b>       | <b>20.163.569</b>       |
|                                                                   | <b>939.560.338</b>      | <b>762.682.408</b>      |



### **Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31 không bao gồm các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

### **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

|                             | <b>Dưới<br/>90 ngày<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 91 đến<br/>180 ngày<br/>Triệu VND</b> | <b>Quá hạn<br/>Từ 181 đến<br/>360 ngày<br/>Triệu VND</b> | <b>Trên<br/>360 ngày<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
| Cho vay khách hàng<br>– gộp | 441.860                               | 229.255                                     | 272.452                                                  | 1.495.912                              | 2.439.479                      |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Thuyết minh 32(a) trình bày về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(c) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

|                                                               | <b>Quá hạn<br/>Triệu VND</b> | <b>Không<br/>chịu lãi<br/>Triệu VND</b> | <b>Dưới<br/>1 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 3<br/>đến 6 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 6 đến<br/>12 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 1<br/>đến 5 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |                                |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                            | 5.128.547                               | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 5.128.547                      |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | -                            | -                                       | 15.247.930                            | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 15.247.930                     |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp           | -                            | -                                       | 169.524.842                           | 4.585.000                                 | 2.060.000                                      | 2.095.000                                       | -                                            | -                               | 178.264.842                    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                            | 234.999                                 | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 234.999                        |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 43.480.867                   | -                                       | 178.673.551                           | 381.284.033                               | 614.189                                        | 865.523                                         | 2.828.747                                    | 4.340.876                       | 612.087.786                    |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | -                            | 9.678.273                               | 1.349.980                             | 1.353.358                                 | 8.197.041                                      | 7.363.824                                       | 39.884.337                                   | 32.390.386                      | 100.217.199                    |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | -                            | 4.189.814                               | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 4.189.814                      |
| Tài sản cố định                                               | -                            | 6.844.079                               | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 6.844.079                      |
| Tài sản Có khác – gộp                                         | 2.233.921                    | 15.503.805                              | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 17.737.726                     |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>45.714.788</b>            | <b>41.579.517</b>                       | <b>364.796.303</b>                    | <b>387.222.391</b>                        | <b>10.871.230</b>                              | <b>10.324.347</b>                               | <b>42.713.084</b>                            | <b>36.731.262</b>               | <b>939.952.922</b>             |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |                                |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                              | -                            | -                                       | 10.765.879                            | 11.315.686                                | 6.805                                          | 13.609                                          | 120.212                                      | 24.725                          | 22.246.916                     |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                     | -                            | -                                       | 148.530.318                           | 8.848.285                                 | 2.092                                          | 13.580                                          | -                                            | -                               | 157.394.275                    |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                            | -                                       | 203.805.620                           | 122.848.771                               | 148.143.573                                    | 125.360.425                                     | 12.850.122                                   | 5.482                           | 613.013.993                    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                            | -                                       | 860.486                               | 3.233.925                                 | 19.631.368                                     | 15.247.322                                      | 211.603                                      | -                               | 39.184.704                     |
| Các khoản nợ khác                                             | -                            | 17.868.080                              | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 17.868.080                     |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b>                     | <b>17.868.080</b>                       | <b>363.962.303</b>                    | <b>146.246.667</b>                        | <b>167.783.838</b>                             | <b>140.634.936</b>                              | <b>13.181.937</b>                            | <b>30.207</b>                   | <b>849.707.968</b>             |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]</b> | <b>45.714.788</b>            | <b>23.711.437</b>                       | <b>834.000</b>                        | <b>240.975.724</b>                        | <b>(156.912.608)</b>                           | <b>(130.310.589)</b>                            | <b>29.531.147</b>                            | <b>36.701.055</b>               | <b>90.244.954</b>              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                                | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                      |                                |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                         |                        |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                    | 7.948.136                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 7.948.136              |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                    | -                              | 15.773.101                   | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 15.773.101             |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp            | -                    | -                              | 87.752.625                   | 1.180.000                        | 2.380.000                             | 940.000                                | -                                   | -                       | 92.252.625             |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | 15.755.479           | -                              | 176.969.166                  | 325.880.434                      | 257.241                               | 484.340                                | 2.605.292                           | 4.813.254               | 526.765.206            |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                    | 14.953.590                     | 1.675.823                    | 1.125.700                        | 5.034.957                             | 4.250.040                              | 31.201.582                          | 40.666.524              | 98.908.216             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                  | -                    | 4.189.814                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 4.189.814              |
| Tài sản cố định                                                | -                    | 7.133.243                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 7.133.243              |
| Tài sản Có khác – gộp                                          | 2.206.033            | 11.286.061                     | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 13.492.094             |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>17.961.512</b>    | <b>45.510.844</b>              | <b>282.170.715</b>           | <b>328.186.134</b>               | <b>7.672.198</b>                      | <b>5.674.380</b>                       | <b>33.806.874</b>                   | <b>45.479.778</b>       | <b>766.462.435</b>     |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                      |                                |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                         |                        |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | -                    | -                              | 1.684                        | 2.249                            | 3.474                                 | 6.947                                  | 39.901                              | -                       | 54.255                 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | -                    | -                              | 70.938.233                   | 626.810                          | 7.027                                 | 8.543                                  | -                                   | -                       | 71.580.613             |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                    | -                              | 199.213.163                  | 120.667.291                      | 126.589.962                           | 108.362.950                            | 6.899.194                           | 8.841                   | 561.741.401            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                    | 54.007                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 54.007                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                    | -                              | 5.651.842                    | 1.170.918                        | 17.033.831                            | 7.878.985                              | 5.017.947                           | -                       | 36.753.523             |
| Các khoản nợ khác                                              | -                    | 16.768.792                     | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 16.768.792             |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>             | <b>16.822.799</b>              | <b>275.804.922</b>           | <b>122.467.268</b>               | <b>143.634.294</b>                    | <b>116.257.425</b>                     | <b>11.957.042</b>                   | <b>8.841</b>            | <b>686.952.591</b>     |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]</b>  | <b>17.961.512</b>    | <b>28.688.045</b>              | <b>6.365.793</b>             | <b>205.718.866</b>               | <b>(135.962.096)</b>                  | <b>(110.583.045)</b>                   | <b>21.849.832</b>                   | <b>45.470.937</b>       | <b>79.509.844</b>      |

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.



| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                | <b>Quá hạn<br/>Triệu VND</b> | <b>Không<br/>chịu lãi<br/>Triệu VND</b> | <b>Dưới<br/>1 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 3 đến<br/>6 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 6 đến<br/>12 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 1 đến 5<br/>năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                      |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                               | N/A                          | N/A                                     | 0,5%                                  | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| - Ngoại tệ                                          | N/A                          | N/A                                     | N/A                                   | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                               | N/A                          | N/A                                     | 0%-10%                                | 6,3%-6,5%                                 | 5,9%-7,5%                                      | 7,3%-7,6%                                       | N/A                                          | N/A                             |
| - Ngoại tệ                                          | N/A                          | N/A                                     | 0%-4,2%                               | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Cho vay khách hàng – gộp                            |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                               | 3,5%-33,2%                   | N/A                                     | 2,5%-33,2%                            | 1%-18%                                    | 4,2% - 16,8%                                   | 1,16%-16,8%                                     | 1,2%-18%                                     | 1,16%-15,6%                     |
| - Ngoại tệ                                          | 5,5%-6,2%                    | N/A                                     | 2,9%-7,5%                             | 2,9%-7,5%                                 | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                               | N/A                          | N/A                                     | 1%-8,8%                               | 5,8%-6,9%                                 | 1,1%-5,5%                                      | 0,8%-6,9%                                       | 1,1%-8,9%                                    | 1,5%-8,8%                       |
| <b>Nợ phải trả</b>                                  |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                    |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                               | N/A                          | N/A                                     | 2,2%-4,5%                             | 2,2%-4,5%                                 | 2,2%                                           | 2,2%                                            | 2,2%                                         | 2,2%                            |
| - Ngoại tệ                                          | N/A                          | N/A                                     | N/A                                   | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác           |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                               | N/A                          | N/A                                     | 3,84%-6,1%                            | 3,84%-6,1%                                | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| - Ngoại tệ                                          | N/A                          | N/A                                     | 4,3%-6,1%                             | N/A                                       | 4,68%                                          | 0,75%-4,62%                                     | N/A                                          | N/A                             |
| Tiền gửi của khách hàng                             |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                               | N/A                          | N/A                                     | 0%-11,5%                              | 3,18%-11,6%                               | 3,9%-11%                                       | 1%-11%                                          | 4%-10%                                       | 4,75%-7%                        |
| - Ngoại tệ                                          | N/A                          | N/A                                     | 0%-0,12%                              | 0%-0,12%                                  | 0%-0,12%                                       | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Phát hành giấy tờ có giá                            |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                               | N/A                          | N/A                                     | 3,2%-7,1%                             | 3,2%-7,1%                                 | 4%-8,6%                                        | 4,3%-7,5%                                       | 4,77%-7,1%                                   | N/A                             |
| - Ngoại tệ                                          | N/A                          | N/A                                     | N/A                                   | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                   | <b>Quá hạn<br/>Triệu VND</b> | <b>Không<br/>chịu lãi<br/>Triệu VND</b> | <b>Dưới<br/>1 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 3 đến<br/>6 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 6 đến<br/>12 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 1 đến 5<br/>năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                         |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                    |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                                  | N/A                          | N/A                                     | 0,5%                                  | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| - Ngoại tệ                                             | N/A                          | N/A                                     | 0%                                    | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng<br>khác – gộp |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                                  | N/A                          | N/A                                     | 0%-5,6%                               | 5,34%-5,36%                               | 5,28%-5,5%                                     | 5,27%-5,36%                                     | N/A                                          | N/A                             |
| - Ngoại tệ                                             | N/A                          | N/A                                     | 0%-4,8%                               | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Cho vay khách hàng – gộp                               |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                                  | 3,5%-33%                     | N/A                                     | 1,16%-33%                             | 4%-15%                                    | 3,7%-20,6%                                     | 2,4%-29,76%                                     | 1,27%-26%                                    | 1,16%-20,4%                     |
| - Ngoại tệ                                             | 5,6%-15,75%                  | N/A                                     | 6%                                    | 3%-6%                                     | 3%-7%                                          | 4%-8%                                           | N/A                                          | 9%                              |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                               |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                                  | N/A                          | N/A                                     | N/A                                   | N/A                                       | N/A                                            | 4,3%-7,2%                                       | 0,8%-5,2%                                    | 1,1%-8,9%                       |
| <b>Nợ phải trả</b>                                     |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                       |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                                  | N/A                          | N/A                                     | N/A                                   | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | 2,2%-3,48%                                   | 2,2%-3,48%                      |
| - Ngoại tệ                                             | N/A                          | N/A                                     | N/A                                   | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác              |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                                  | N/A                          | N/A                                     | 3,8%-5,25%                            | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| - Ngoại tệ                                             | N/A                          | N/A                                     | 4,3%-4,83%                            | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |
| Tiền gửi của khách hàng                                |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                                  | N/A                          | N/A                                     | 0%-0,5%                               | 0,1%-4,75%                                | 2,2%-6,2%                                      | 0,1%-7%                                         | 2,5%-12,5%                                   | 0,1%-9%                         |
| - Ngoại tệ                                             | N/A                          | N/A                                     | 0%-0,02%                              | 0%-0,05%                                  | 0%-0,1%                                        | 0%-0,1%                                         | 0%-0,12%                                     | N/A                             |
| Phát hành giấy tờ có giá                               |                              |                                         |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |
| - VND                                                  | N/A                          | N/A                                     | N/A                                   | 2,8%-4,75%                                | 3,6%-5,6%                                      | 3,9%-6,4%                                       | 4,6%-9,85%                                   | 5,88%-8,97%                     |
| - Ngoại tệ                                             | N/A                          | N/A                                     | N/A                                   | N/A                                       | N/A                                            | N/A                                             | N/A                                          | N/A                             |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(ii) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                                                                | EUR<br>Triệu VND | USD<br>Triệu VND  | Vàng<br>Triệu VND | Các ngoại tệ khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                   |                   |                                |                        |
| Tiền mặt và vàng                                               | 213.593          | 1.152.899         | 18.106            | 285.902                        | 1.670.500              |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | 1.153            | 538.881           | -                 | -                              | 540.034                |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 118.616          | 7.505.432         | -                 | 1.077.631                      | 8.701.679              |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | -                | 10.081.653        | 2.049             | 1.588                          | 10.085.290             |
| Tài sản Có khác – gộp                                          | 15               | 866.088           | -                 | 279                            | 866.382                |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>333.377</b>   | <b>20.144.953</b> | <b>20.155</b>     | <b>1.365.400</b>               | <b>21.863.885</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                  |                   |                   |                                |                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 3.599            | 8.472.608         | -                 | 153.469                        | 8.629.676              |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 181.292          | 8.451.226         | -                 | 461.864                        | 9.094.382              |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | 161.620          | 2.495.876         | -                 | 441.750                        | 3.099.246              |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | 5                 | -                 | -                              | 5                      |
| Các khoản nợ khác                                              | 3.621            | 606.094           | -                 | 7.262                          | 616.977                |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>350.132</b>   | <b>20.025.809</b> | <b>-</b>          | <b>1.064.345</b>               | <b>21.440.286</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>(16.755)</b>  | <b>119.144</b>    | <b>20.155</b>     | <b>301.055</b>                 | <b>423.599</b>         |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                       | <b>16.835</b>    | <b>337.549</b>    | <b>-</b>          | <b>(223.747)</b>               | <b>130.637</b>         |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>        | <b>80</b>        | <b>456.693</b>    | <b>20.155</b>     | <b>77.308</b>                  | <b>554.236</b>         |

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                                | <b>EUR<br/>Triệu VND</b> | <b>USD<br/>Triệu VND</b> | <b>Vàng<br/>Triệu VND</b> | <b>Các ngoại tệ khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                          |                          |                           |                                        |                                |
| Tiền mặt và vàng                                               | 223.265                  | 2.270.570                | 60.151                    | 359.641                                | 2.913.627                      |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | 797                      | 707.923                  | -                         | -                                      | 708.720                        |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 82.608                   | 6.806.720                | -                         | 3.566.705                              | 10.456.033                     |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | -                        | 8.982.051                | 1.130                     | -                                      | 8.983.181                      |
| Tài sản Có khác – gộp                                          | -                        | 818.623                  | -                         | 80                                     | 818.703                        |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>306.670</b>           | <b>19.585.887</b>        | <b>61.281</b>             | <b>3.926.426</b>                       | <b>23.880.264</b>              |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                          |                          |                           |                                        |                                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 3.082                    | 5.062.810                | -                         | 136.063                                | 5.201.955                      |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 195.048                  | 8.051.950                | -                         | 714.736                                | 8.961.734                      |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9.595                    | 8.404.220                | -                         | 2.682.673                              | 11.096.488                     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                        | 5                        | -                         | -                                      | 5                              |
| Các khoản nợ khác                                              | 3.115                    | 159.160                  | -                         | 12.234                                 | 174.509                        |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>210.840</b>           | <b>21.678.145</b>        | <b>-</b>                  | <b>3.545.706</b>                       | <b>25.434.691</b>              |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>95.830</b>            | <b>(2.092.258)</b>       | <b>61.281</b>             | <b>380.720</b>                         | <b>(1.554.427)</b>             |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                       | <b>(94.926)</b>          | <b>2.201.850</b>         | <b>-</b>                  | <b>(294.817)</b>                       | <b>1.812.107</b>               |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>        | <b>904</b>               | <b>109.592</b>           | <b>61.281</b>             | <b>85.903</b>                          | <b>257.680</b>                 |

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

**Ảnh hưởng đến  
lợi nhuận sau thuế  
Tăng/(giảm)  
Triệu VND**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2025**

|                    |        |
|--------------------|--------|
| USD (mạnh lên 3%)  | 10.961 |
| EUR (mạnh lên 16%) | 8      |
| SJC (mạnh lên 81%) | 13.060 |

**Ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                    |       |
|--------------------|-------|
| USD (mạnh lên 5%)  | 4.384 |
| EUR (yếu đi 1%)    | (7)   |
| SJC (mạnh lên 14%) | 6.863 |

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dữ trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                 | Quá hạn                   |                          |                          | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Trong hạn<br>Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 5<br>năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND |                                       |                                                     |                                |                         |                        |
| <b>Tài sản</b>                                                |                           |                          |                          |                                       |                                                     |                                |                         |                        |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                         | -                        | 5.128.547                | -                                     | -                                                   | -                              | -                       | 5.128.547              |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | -                         | -                        | 15.247.930               | -                                     | -                                                   | -                              | -                       | 15.247.930             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                         | -                        | 169.524.842              | 4.585.000                             | 4.155.000                                           | -                              | -                       | 178.264.842            |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | -                         | -                        | 234.999                  | -                                     | -                                                   | -                              | -                       | 234.999                |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 39.034.255                | 4.446.612                | 41.933.407               | 117.997.353                           | 212.745.456                                         | 70.070.428                     | 125.860.275             | 612.087.786            |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | -                         | -                        | 16.241.000               | 1.358.938                             | 17.000.951                                          | 37.729.669                     | 27.886.641              | 100.217.199            |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | -                         | -                        | -                        | -                                     | -                                                   | -                              | 4.189.814               | 4.189.814              |
| Tài sản cố định                                               | -                         | -                        | 2.175.118                | 3.598                                 | 56.098                                              | 1.603.548                      | 3.005.717               | 6.844.079              |
| Tài sản Có khác – gộp                                         | 2.233.922                 | -                        | 11.745.801               | 60.425                                | 1.086.642                                           | 2.610.936                      | -                       | 17.737.726             |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>41.268.177</b>         | <b>4.446.612</b>         | <b>262.231.644</b>       | <b>124.005.314</b>                    | <b>235.044.147</b>                                  | <b>112.014.581</b>             | <b>160.942.447</b>      | <b>939.952.922</b>     |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                           |                          |                          |                                       |                                                     |                                |                         |                        |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                              | -                         | -                        | 10.765.879               | 11.315.640                            | 20.438                                              | 120.235                        | 24.724                  | 22.246.916             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                         | -                        | 147.210.066              | 8.098.663                             | 264.847                                             | 1.584.800                      | 235.899                 | 157.394.275            |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                         | -                        | 203.805.620              | 122.848.771                           | 273.503.998                                         | 12.850.122                     | 5.482                   | 613.013.993            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                         | -                        | 258.255                  | 2.144.527                             | 29.951.125                                          | 4.581.734                      | 2.249.063               | 39.184.704             |
| Các khoản nợ khác                                             | -                         | -                        | 4.505.845                | 3.581.360                             | 9.481.334                                           | 295.787                        | 3.754                   | 17.868.080             |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>366.545.665</b>       | <b>147.988.961</b>                    | <b>313.221.742</b>                                  | <b>19.432.678</b>              | <b>2.518.922</b>        | <b>849.707.968</b>     |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>                | <b>41.268.177</b>         | <b>4.446.612</b>         | <b>(104.314.021)</b>     | <b>(23.983.647)</b>                   | <b>(78.177.595)</b>                                 | <b>92.581.903</b>              | <b>158.423.525</b>      | <b>90.244.954</b>      |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                  | Quá hạn                   |                          |                          | Từ trên 1 đến 3 tháng | Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm     | Trên 5 năm         | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND |                       |                                  |                    |                    |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                           |                          |                          |                       |                                  |                    |                    |                    |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                         | -                        | 7.948.136                | -                     | -                                | -                  | -                  | 7.948.136          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                         | -                        | 15.773.101               | -                     | -                                | -                  | -                  | 15.773.101         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | -                         | -                        | 87.752.625               | 1.180.000             | 3.320.000                        | -                  | -                  | 92.252.625         |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | 12.083.032                | 3.672.447                | 33.265.751               | 98.805.778            | 189.563.182                      | 76.424.992         | 112.950.024        | 526.765.206        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                         | -                        | 12.189.518               | 106.354               | 12.044.698                       | 35.917.444         | 38.650.202         | 98.908.216         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                  | -                         | -                        | -                        | -                     | -                                | -                  | 4.189.814          | 4.189.814          |
| Tài sản cố định                                                | -                         | -                        | 6.302                    | 3.604                 | 73.971                           | 1.335.444          | 5.713.922          | 7.133.243          |
| Tài sản có khác – gộp                                          | 2.206.033                 | -                        | 5.296.447                | 736.039               | 2.413.141                        | 2.753.121          | 87.313             | 13.492.094         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>14.289.065</b>         | <b>3.672.447</b>         | <b>162.231.880</b>       | <b>100.831.775</b>    | <b>207.414.992</b>               | <b>116.431.001</b> | <b>161.591.275</b> | <b>766.462.435</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                           |                          |                          |                       |                                  |                    |                    |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | -                         | -                        | 1.684                    | 2.249                 | 10.421                           | 39.901             | -                  | 54.255             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                         | -                        | 69.869.519               | 132.422               | 403.156                          | 888.592            | 286.924            | 71.580.613         |
| Tiền gửi của khách hàng -                                      | -                         | -                        | 199.213.163              | 120.667.291           | 234.952.912                      | 6.899.194          | 8.841              | 561.741.401        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                         | -                        | 54.007                   | -                     | -                                | -                  | -                  | 54.007             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                         | -                        | 5.094.501                | 203.147               | 18.818.691                       | 10.827.559         | 1.809.625          | 36.753.523         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                         | -                        | 5.569.840                | 3.738.361             | 7.193.506                        | 263.294            | 3.791              | 16.768.792         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>279.802.714</b>       | <b>124.743.470</b>    | <b>261.378.686</b>               | <b>18.918.540</b>  | <b>2.109.181</b>   | <b>686.952.591</b> |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>                 | <b>14.289.065</b>         | <b>3.672.447</b>         | <b>(117.570.834)</b>     | <b>(23.911.695)</b>   | <b>(53.963.694)</b>              | <b>97.512.461</b>  | <b>159.482.094</b> | <b>79.509.844</b>  |

## 42. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|                                                                | 31/12/2025                  |                                | 31/12/2024                  |                                |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
|                                                                | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị<br>hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị<br>hợp lý<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                       |                             |                                |                             |                                |
| Tiền mặt và vàng                                               | 5.128.547                   | 5.128.547                      | 7.948.136                   | 7.948.136                      |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | 15.247.930                  | 15.247.930                     | 15.773.101                  | 15.773.101                     |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 178.264.842                 | (*)                            | 92.252.625                  | (*)                            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 234.999                     | (*)                            | -                           | (*)                            |
| Cho vay khách hàng – thuần                                     | 593.048.795                 | (*)                            | 518.699.691                 | (*)                            |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán – thuần                            | 33.012.995                  | (*)                            | 23.532.890                  | (*)                            |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – thuần                       | 59.107.682                  | (*)                            | 62.105.338                  | (*)                            |
| Đầu tư dài hạn khác – thuần                                    | 81.971                      | (*)                            | 82.204                      | (*)                            |
| Tài sản tài chính khác – thuần                                 | 9.685.876                   | (*)                            | 8.825.271                   | (*)                            |
|                                                                | 893.813.637                 |                                | 729.219.256                 |                                |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                   |                             |                                |                             |                                |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | 22.246.916                  | (*)                            | 54.255                      | (*)                            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 157.394.275                 | (*)                            | 71.580.613                  | (*)                            |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 613.013.993                 | (*)                            | 561.741.401                 | (*)                            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                           | (*)                            | 54.007                      | (*)                            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 39.184.704                  | (*)                            | 36.753.523                  | (*)                            |
| Các khoản nợ tài chính khác                                    | 13.630.557                  | (*)                            | 11.475.120                  | (*)                            |
|                                                                | 845.470.445                 |                                | 681.658.919                 |                                |

- (\*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính này.

### 43. Báo cáo bộ phận

#### (a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                                                | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Tổng bộ phận<br>đã báo cáo<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 9.663.755                        | 6.891.273                          | 56.163.906                       | 72.718.934                              | (16.194.451)          | 56.524.483             |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | (6.707.356)                      | (4.217.340)                        | (35.692.291)                     | (46.616.987)                            | 16.194.451            | (30.422.536)           |
| Thu nhập lãi thuần                                                             | 2.956.399                        | 2.673.933                          | 20.471.615                       | 26.101.947                              | -                     | 26.101.947             |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi                                                   | 401.592                          | 314.629                            | 4.251.786                        | 4.968.007                               | -                     | 4.968.007              |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                 | <b>3.357.991</b>                 | <b>2.988.562</b>                   | <b>24.723.401</b>                | <b>31.069.954</b>                       | -                     | <b>31.069.954</b>      |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                  | <b>(1.254.469)</b>               | <b>(794.197)</b>                   | <b>(10.292.610)</b>              | <b>(12.341.276)</b>                     | -                     | <b>(12.341.276)</b>    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 2.103.522                        | 2.194.365                          | 14.430.791                       | 18.728.678                              | -                     | 18.728.678             |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | -                                | -                                  | (11.188.238)                     | (11.188.238)                            | -                     | (11.188.238)           |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                               | <b>2.103.522</b>                 | <b>2.194.365</b>                   | <b>3.242.553</b>                 | <b>7.540.440</b>                        | -                     | <b>7.540.440</b>       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Tài sản

|                                       |                    |                   |                    |                    |                  |                    |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                      | 840.351            | 617.540           | 3.670.656          | 5.128.547          | -                | 5.128.547          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                   | 318.606            | 354.222           | 14.575.102         | 15.247.930         | -                | 15.247.930         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 76.122             | -                 | 178.188.720        | 178.264.842        | -                | 178.264.842        |
| Cho vay khách hàng – thuần            | 115.378.042        | 78.080.698        | 399.590.055        | 593.048.795        | -                | 593.048.795        |
| Chứng khoán đầu tư – thuần            | -                  | -                 | 95.663.546         | 95.663.546         | -                | 95.663.546         |
| Tài sản Có khác – thuần               | 927.401            | 798.155           | 20.117.470         | 21.843.026         | (564.134)        | 21.278.892         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                   | <b>117.540.522</b> | <b>79.850.615</b> | <b>711.805.549</b> | <b>909.196.686</b> | <b>(564.134)</b> | <b>908.632.552</b> |

#### Nợ phải trả

|                                  |                    |                   |                    |                    |                  |                    |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | -                  | -                 | 22.246.916         | 22.246.916         | -                | 22.246.916         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác    | 3.072.468          | 13.780            | 154.308.027        | 157.394.275        | -                | 157.394.275        |
| Tiền gửi của khách hàng          | 121.806.743        | 69.577.170        | 421.630.080        | 613.013.993        | -                | 613.013.993        |
| Phát hành giấy tờ có giá         | 3.933.967          | 1.340.786         | 33.909.951         | 39.184.704         | -                | 39.184.704         |
| Nợ phải trả khác                 | 2.752.353          | 1.301.394         | 14.378.467         | 18.432.214         | (564.134)        | 17.868.080         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>          | <b>131.565.531</b> | <b>72.233.130</b> | <b>646.473.441</b> | <b>850.272.102</b> | <b>(564.134)</b> | <b>849.707.968</b> |

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                                                   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Tổng bộ phận<br>đã báo cáo<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                       | 8.554.033                        | 8.449.779                          | 47.497.218                       | 64.501.030                              | (15.382.913)          | 49.118.117             |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                               | (5.657.800)                      | (4.703.106)                        | (30.165.077)                     | (40.525.983)                            | 15.382.913            | (25.143.070)           |
| Thu nhập lãi thuần                                                                | 2.896.233                        | 3.746.673                          | 17.332.141                       | 23.975.047                              | -                     | 23.975.047             |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi                                                      | 323.369                          | 220.313                            | 3.564.714                        | 4.108.396                               | -                     | 4.108.396              |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                    | <b>3.219.602</b>                 | <b>3.966.986</b>                   | <b>20.896.855</b>                | <b>28.083.443</b>                       | -                     | <b>28.083.443</b>      |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                     | <b>(1.208.698)</b>               | <b>(1.026.348)</b>                 | <b>(11.129.851)</b>              | <b>(13.364.897)</b>                     | -                     | <b>(13.364.897)</b>    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi<br>phí dự phòng rủi ro tín dụng | 2.010.904                        | 2.940.638                          | 9.767.004                        | 14.718.546                              | -                     | 14.718.546             |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                  | -                                | -                                  | (2.159.878)                      | (2.159.878)                             | -                     | (2.159.878)            |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                  | <b>2.010.904</b>                 | <b>2.940.638</b>                   | <b>7.607.126</b>                 | <b>12.558.668</b>                       | -                     | <b>12.558.668</b>      |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Tài sản**

|                                       |                   |                   |                    |                    |                  |                    |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                      | 1.125.721         | 1.013.119         | 5.809.296          | 7.948.136          | -                | 7.948.136          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                   | 320.968           | 656.625           | 14.795.508         | 15.773.101         | -                | 15.773.101         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 47.305            | 1.814             | 92.203.506         | 92.252.625         | -                | 92.252.625         |
| Cho vay khách hàng – thuần            | 82.745.680        | 89.817.886        | 346.136.125        | 518.699.691        | -                | 518.699.691        |
| Chứng khoán đầu tư – thuần            | -                 | -                 | 89.253.107         | 89.253.107         | -                | 89.253.107         |
| Tài sản Có khác – thuần               | 972.318           | 1.047.285         | 15.660.659         | 17.680.262         | (563.801)        | 17.116.461         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                   | <b>85.211.992</b> | <b>92.536.729</b> | <b>563.858.201</b> | <b>741.606.922</b> | <b>(563.801)</b> | <b>741.043.121</b> |

**Nợ phải trả**

|                                  |                    |                   |                    |                    |                  |                    |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | -                  | -                 | 54.255             | 54.255             | -                | 54.255             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác    | 738.829            | 4.961             | 70.836.823         | 71.580.613         | -                | 71.580.613         |
| Tiền gửi của khách hàng          | 105.690.983        | 72.581.616        | 383.468.802        | 561.741.401        | -                | 561.741.401        |
| Phát hành giấy tờ có giá         | 3.472.192          | 1.860.784         | 31.420.547         | 36.753.523         | -                | 36.753.523         |
| Nợ phải trả khác                 | 1.914.685          | 1.192.676         | 14.279.239         | 17.386.600         | (563.801)        | 16.822.799         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>          | <b>111.816.689</b> | <b>75.640.037</b> | <b>500.059.666</b> | <b>687.516.392</b> | <b>(563.801)</b> | <b>686.952.591</b> |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

|                                     |                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: | Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none"><li>▪ tiền gửi khách hàng;</li><li>▪ tín dụng; và</li><li>▪ dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.</li></ul> |
| Hoạt động đầu tư:                   | Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                     |
| Hoạt động liên ngân hàng:           | Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.                                                                                                                                            |

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                                                               | Khách hàng cá nhân<br>và doanh nghiệp<br>Triệu VND | Hoạt động đầu tư<br>Triệu VND | Hoạt động<br>liên ngân hàng<br>Triệu VND | Hoạt động chung<br>không phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |                                                    |                               |                                          |                                               |                        |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                                                  | -                             | -                                        | 5.128.547                                     | 5.128.547              |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | -                                                  | -                             | 15.247.930                               | -                                             | 15.247.930             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                                                  | -                             | 178.264.842                              | -                                             | 178.264.842            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                                                  | -                             | 234.999                                  | -                                             | 234.999                |
| Cho vay khách hàng – thuần                                    | 593.048.795                                        | -                             | -                                        | -                                             | 593.048.795            |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                    | -                                                  | 92.120.677                    | -                                        | -                                             | 92.120.677             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần                               | -                                                  | 3.542.869                     | -                                        | -                                             | 3.542.869              |
| Tài sản cố định                                               | -                                                  | -                             | -                                        | 6.844.079                                     | 6.844.079              |
| Tài sản Có khác – thuần                                       | 9.128.429                                          | 1.983.715                     | 183.923                                  | 2.903.747                                     | 14.199.814             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                           | <b>602.177.224</b>                                 | <b>97.647.261</b>             | <b>193.931.694</b>                       | <b>14.876.373</b>                             | <b>908.632.552</b>     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |                                                    |                               |                                          |                                               |                        |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                              | -                                                  | -                             | 22.246.916                               | -                                             | 22.246.916             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                                                  | -                             | 157.394.275                              | -                                             | 157.394.275            |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 613.013.993                                        | -                             | -                                        | -                                             | 613.013.993            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 9.384.704                                          | -                             | 29.800.000                               | -                                             | 39.184.704             |
| Các khoản nợ khác                                             | 13.089.617                                         | -                             | 540.940                                  | 4.237.523                                     | 17.868.080             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>635.488.314</b>                                 | <b>-</b>                      | <b>209.982.131</b>                       | <b>4.237.523</b>                              | <b>849.707.968</b>     |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.



(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                                | Khách hàng cá nhân<br>và doanh nghiệp<br>Triệu VND | Hoạt động đầu tư<br>Triệu VND | Hoạt động<br>liên ngân hàng<br>Triệu VND | Hoạt động chung<br>không phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                                                    |                               |                                          |                                               |                        |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                                                  | -                             | -                                        | 7.948.136                                     | 7.948.136              |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                                                  | -                             | 15.773.101                               | -                                             | 15.773.101             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | -                                                  | -                             | 92.252.625                               | -                                             | 92.252.625             |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác  | -                                                  | -                             | -                                        | -                                             | -                      |
| Cho vay khách hàng – thuần                                     | 518.699.691                                        | -                             | -                                        | -                                             | 518.699.691            |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                     | -                                                  | 85.638.228                    | -                                        | -                                             | 85.638.228             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần                                | -                                                  | 3.614.879                     | -                                        | -                                             | 3.614.879              |
| Tài sản cố định                                                | -                                                  | -                             | -                                        | 7.133.243                                     | 7.133.243              |
| Tài sản Có khác – thuần                                        | 6.998.397                                          | 1.777.156                     | 49.717                                   | 1.157.948                                     | 9.983.218              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                            | <b>525.698.088</b>                                 | <b>91.030.263</b>             | <b>108.075.443</b>                       | <b>16.239.327</b>                             | <b>741.043.121</b>     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                             |                                                    |                               |                                          |                                               |                        |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | -                                                  | -                             | 54.255                                   | -                                             | 54.255                 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                                                  | -                             | 71.580.613                               | -                                             | 71.580.613             |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 561.741.401                                        | -                             | -                                        | -                                             | 561.741.401            |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                                                  | -                             | 54.007                                   | -                                             | 54.007                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 11.453.523                                         | -                             | 25.300.000                               | -                                             | 36.753.523             |
| Các khoản nợ khác                                              | 10.964.510                                         | -                             | 510.610                                  | 5.293.672                                     | 16.768.792             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>584.159.434</b>                                 | <b>-</b>                      | <b>97.499.485</b>                        | <b>5.293.672</b>                              | <b>686.952.591</b>     |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 44. Cam kết vốn, thuê hoạt động

##### (a) Cam kết vốn

|                                                                 | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 426.807                 | 372.532                 |

##### (b) Cam kết thuê hoạt động

|                  | 31/12/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến 1 năm        | 380.732                 | 438.120                 |
| Trên 1 đến 5 năm | 1.036.829               | 1.463.698               |
| Trên 5 năm       | 309.523                 | 455.693                 |
|                  | 1.727.084               | 2.357.511               |

#### 45. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

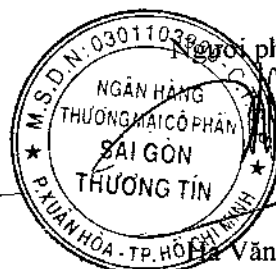
Người lập

Lê Thị Huyền  
Kế toán

Người kiểm soát

Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Văn Trung  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

